

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN THƯỞNG CHÍNH PHỦ	
Số: 43/2013/TT-BYT	
CÔNG VĂN ĐẾN	
GIỎ S. NGÀY	26/12
TTT (2)	

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 26/12

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật
đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định tuyến chuyên môn kỹ thuật, danh mục kỹ thuật, phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và thẩm quyền phê duyệt danh mục kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và tư nhân trong toàn quốc, trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 2. Nguyên tắc phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Phân tuyến chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Phân tuyến kỹ thuật) là phân loại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thành các tuyến chuyên môn kỹ thuật quy định tại Điều 81 của Luật khám bệnh, chữa bệnh.

2. Căn cứ vào yêu cầu về phạm vi hoạt động chuyên môn, quy mô hoạt động, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và năng lực thực hiện kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để phân tuyến chuyên môn, kỹ thuật.

3. Việc phân tuyến chuyên môn kỹ thuật không làm hạn chế sự phát triển kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Các tuyến chuyên môn kỹ thuật

1. Tuyến trung ương (sau đây gọi là tuyến 1) bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sau đây:

- a) Bệnh viện hạng đặc biệt;
- b) Bệnh viện hạng I trực thuộc Bộ Y tế;
- c) Bệnh viện hạng I trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Sở Y tế) hoặc thuộc các Bộ, ngành khác được Bộ Y tế giao nhiệm vụ là tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật;

2. Tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tuyến 2) bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sau đây:

- a) Bệnh viện xếp hạng II trở xuống trực thuộc Bộ Y tế ;
- b) Bệnh viện hạng I, hạng II trực thuộc Sở Y tế hoặc thuộc các Bộ, ngành khác, trừ các bệnh viện được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

3. Tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là tuyến 3) bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sau đây:

- a) Bệnh viện hạng III, hạng IV, bệnh viện chưa xếp hạng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám bệnh, chữa bệnh ở những địa phương chưa có bệnh viện huyện, bệnh xá công an tỉnh;
- b) Phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, nhà hộ sinh.

4. Tuyến xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là tuyến 4) bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sau đây:

- a) Trạm y tế xã, phường, thị trấn;
- b) Trạm xá, trạm y tế của cơ quan, đơn vị, tổ chức;
- c) Phòng khám bác sỹ gia đình.

5. Phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân:

- a) Căn cứ năng lực thực hiện kỹ thuật, phạm vi hoạt động chuyên môn, hình thức tổ chức, quy mô hoạt động, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Y tế hoặc Sở Y tế) cấp giấy phép hoạt động cho cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh tư nhân quyết định (bằng văn bản) tuyển chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân phù hợp với quy định của Thông tư này.

Điều 4. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Danh mục kỹ thuật) bao gồm 28 chuyên khoa, chuyên ngành được kết cấu theo bảng sau đây:

- a) Cột 1: Ghi số thứ tự từ 01 đến hết danh mục kỹ thuật.
- b) Cột 2: Ghi tên các chuyên mục kỹ thuật, tên các kỹ thuật.
- c) Cột 3: Phân tuyến kỹ thuật trong đó chia 4 cột nhỏ:
 - Cột 3A: Các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1.
 - Cột 3B: Các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2.
 - Cột 3C: Các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3.
 - Cột 3D: Các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4.

2. Danh mục kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư này là kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện tại Việt Nam. Một kỹ thuật có thể được nhiều chuyên khoa, chuyên ngành thực hiện, nhưng trong Thông tư này được sắp xếp ở chuyên khoa, chuyên ngành phù hợp nhất.

3. Danh mục kỹ thuật phân theo tuyến chuyên môn kỹ thuật thể hiện mặt bằng kỹ thuật y tế ở mỗi tuyến chuyên môn kỹ thuật. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải thực hiện được đa số kỹ thuật theo tuyến chuyên môn kỹ thuật tương ứng.

4. Khuyến khích cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát triển năng lực chuyên môn kỹ thuật, thực hiện các kỹ thuật của tuyến trên. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên hạn chế thực hiện các kỹ thuật mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến dưới đã thực hiện được.

Điều 5. Xây dựng danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Trên cơ sở Danh mục kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ vào các điều kiện sau đây để xây dựng Danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở mình trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư này xem xét, phê duyệt:

a) Phạm vi hoạt động chuyên môn, hình thức tổ chức, quy mô hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Điều kiện thực tế về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và trình độ chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt Danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Bộ trưởng Bộ Y tế:

a) Phê duyệt lần đầu và phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của các Bộ, ngành khác và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân do Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động;

b) Phê duyệt Danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

2. Giám đốc Sở Y tế:

a) Phê duyệt Danh mục kỹ thuật lần đầu và Danh mục kỹ thuật bổ sung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Bộ, ngành khác trên địa bàn và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân Sở Y tế cấp giấy phép hoạt động, trừ các cơ sở khám, chữa bệnh quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp Danh mục kỹ thuật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Giám đốc Sở Y tế nhưng Sở Y tế chưa đủ khả năng thẩm định về chuyên môn thì đề nghị Bộ Y tế thẩm định, phê duyệt.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Danh mục kỹ thuật lần đầu

1. Công văn đề nghị.

2. Biên bản họp Hội đồng chuyên môn kỹ thuật theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt bao gồm:

a) Các kỹ thuật mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện; đang tổ chức triển khai thực hiện theo tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở mình;

b) Các kỹ thuật của tuyến trên mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện; đang tổ chức triển khai thực hiện;

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2014.

2. Quyết định số 23/2005/QĐ-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

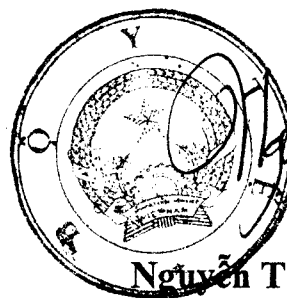
3. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế các Bộ, ngành, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo)
- Các Thủ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- BHXH Việt Nam;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra Bộ thuộc BYT;
- Sở Y tế, BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc BYT;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Công TTĐT của Bộ Y tế,
- Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, PC, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

BỘ Y TẾ

**DANH MỤC KỸ THUẬT
VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

*(Ban hành kèm Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013
của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyển chuyên môn kỹ
thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)*

HÀ NỘI - 2013

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Số lượng kỹ thuật	Trang
I	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	304	1
II	Nội khoa	431	11
III	Nhi khoa	4.170	24
IV	Lao (ngoại lao)	41	141
V	Da liễu	89	143
VI	Tâm thần	83	146
VII	Nội tiết	245	149
VIII	Y học cổ truyền	482	160
IX	Gây mê hồi sức	4.777	173
X	Ngoại khoa	1.113	329
XI	Bỏng	131	363
XII	Ung bướu	401	368
XIII	Phụ sản	241	379
XIV	Mắt	287	386
XV	Tai mũi họng	357	394
XVI	Răng hàm mặt	347	405
XVII	Phục hồi chức năng	156	416
XVIII	Điện quang	675	421
XIX	Y học hạt nhân	390	444
XX	Nội soi chẩn đoán, can thiệp	106	456
XXI	Thăm dò chức năng	127	460
XXII	Huyết học - truyền máu	564	464
XXIII	Hoá sinh	223	485
XXIV	Vi sinh, ký sinh trùng	336	491
XXV	Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học	90	501
XXVI	Vi phẫu	58	504
XXVII	Phẫu thuật nội soi	498	507
XXVIII	Tạo hình- Thẩm mỹ	494	522
	Tổng cộng	17.216	

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
		3			
		A	B	C	D
	A. TUẦN HOÀN				
1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4.	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x		
5.	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
7.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
8.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x	
9.	Đặt catheter động mạch	x	x		
10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
11.	Chăm sóc catheter động mạch	x	x		
12.	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	x	x	
13.	Đặt đường truyền vào thể hang	x	x		
14.	Đặt catheter động mạch phổi	x	x		
15.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
16.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
17.	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
18.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
19.	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
20.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x	
21.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	x	x	x	
22.	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	x	x		
23.	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	x	x		
24.	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x		
25.	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	x	x		
26.	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi	x	x		
27.	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt	x	x		
28.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
29.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)	x	x		
30.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)	x	x		
31.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO ₂)				

32.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
33.	Đặt máy khử rung tự động	x	x		
34.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
35.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
36.	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x	
37.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	x	x	x	
38.	Tạo nhịp tim vượt tần số	x	x		
39.	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
40.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
41.	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
42.	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	x	x		
43.	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
44.	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
45.	Dùng thuốc chống đông	x	x	x	
46.	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	x		
47.	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	x			
48.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	x			
49.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	x			
50.	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x	
51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
	B. HỖ HẤP				
52.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
55.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
56.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
57.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x

61.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
63.	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x	
64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
66.	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
67.	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x		
68.	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x	
69.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
70.	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	x	x		
71.	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
72.	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
73.	Mở khí quản thường quy	x	x	x	
74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
77.	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
78.	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
79.	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
80.	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
81.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
82.	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
83.	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ	x	x		
84.	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	x	x	x	
85.	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
87.	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
88.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
89.	Đặt canuyn mở khí quản O2 nòng	x	x	x	x
90.	Đặt stent khí phế quản	x	x		
91.	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
92.	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x		
93.	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
94.	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
95.	Mở màng phổi cấp cứu	x	x	x	
96.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x	
97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
98.	Chọc hút dịch, khí trung thất	x	x		
99.	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
100.	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	x	x		
101.	Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x		

102.	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực	x	x		
103.	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x		
104.	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x		
105.	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x		
106.	Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x	x	
107.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x		
108.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x		
109.	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x		
110.	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x		
111.	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x	x	
112.	Bơm rửa phế quản	x	x		
113.	Rửa phế quản phế nang	x	x		
114.	Rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x		
115.	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	x			
116.	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	x	x		
117.	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	x	x		
118.	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	x	x		
119.	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	x	x		
120.	Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x		
121.	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	x	x		
122.	Nội soi phế quản và chái phế quản	x	x		
123.	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ	x	x		
124.	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang	x			
125.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản với tia laser	x			
126.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng áp lạnh	x			
127.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng đông tương argon	x			
128.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
129.	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x	
130.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
131.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương	x	x	x	

	thức BiPAP ≤ 8 giờ				
132.	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
133.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
134.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
135.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	x	x	
136.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
137.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
138.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
139.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	x	x		
140.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA ≤ 8 giờ	x			
141.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO ≤ 8 giờ	x			
142.	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	x			
143.	Thông khí nhân tạo với khí NO	x			
144.	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
145.	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
146.	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
147.	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x	
148.	Thủ thuật huy động phế nang 40/40	x	x		
149.	Thủ thuật huy động phế nang 60/40	x	x		
150.	Thủ thuật huy động phế nang PCV	x	x		
151.	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
152.	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube				
153.	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	x	x		
154.	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x	
155.	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x	
156.	Điều trị bằng oxy cao áp	x	x		
157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
	C. THẬN - LỌC MÁU				
160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
161.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
162.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x	x	
163.	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
164.	Thông bàng quang	x	x	x	x

165.	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
166.	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
167.	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
168.	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x		
169.	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ	x	x		
170.	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	x	x	x	
171.	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
172.	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x	x		
173.	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	x	x	x	
174.	Thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
175.	Thận nhân tạo thường qui	x	x	x	
176.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	x	x		
177.	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	x	x		
178.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	x	x		
179.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	x	x		
180.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	x	x		
181.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	x	x		
182.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	x	x		
183.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	x	x		
184.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	x	x		
185.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	x	x		
186.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	x	x		
187.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	x	x		
188.	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	x	x		
189.	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	x	x		
190.	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn	x	x		
191.	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	x	x		
192.	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	x	x		
193.	Thay huyết tương sử dụng albumin	x	x		
194.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	x			
195.	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	x	x		
196.	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	x	x		

197.	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	x	x		
198.	Thay huyết tương trong suy gan cấp	x	x		
199.	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	x	x		
200.	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	x	x		
	D. THẬN KINH				
201.	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
202.	Chọc dịch tuỷ sống	x	x	x	
203.	Ghi điện cơ cấp cứu	x	x		
204.	Đặt ống thông nội sọ	x	x		
205.	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
206.	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	x			
207.	Ghi điện não đồ cấp cứu	x	x		
208.	Siêu âm Doppler xuyên sọ	x	x		
209.	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x		
210.	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ	x	x		
211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
212.	Theo dõi oxy tế bào não (PbO2) ≤ 8 giờ	x	x		
213.	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
214.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
	D. TIÊU HOÁ				
215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
216.	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
217.	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x		
218.	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	x
220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	x	x	x	
221.	Thụt tháo	x	x	x	x
222.	Thụt giữ	x	x	x	x
223.	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
226.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x	
227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	x	x	x	
228.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh	x	x	x	

	mạch trung tâm ≤ 8 giờ				
231.	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x	x	
232.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	x	x	
233.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	x	x	x	
234.	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x	x	
235.	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x	
236.	Nội soi đại tràng cầm máu	x	x	x	
237.	Nội soi đại tràng sinh thiết	x	x	x	
238.	Đo áp lực ổ bụng	x	x	x	
239.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
240.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
242.	Rửa màng bụng cấp cứu	x	x	x	
243.	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
	E. TOÀN THÂN				
245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x	
246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
247.	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
248.	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
249.	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
253.	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x
254.	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
255.	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
256.	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
257.	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
259.	Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	
260.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
263.	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
264.	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
265.	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
266.	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	

268.	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	x	x	x
270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
271.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x	
272.	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
273.	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	x	x	
274.	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x	
275.	Băng bó vết thương	x	x	x	x
276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	
	G. XÉT NGHIỆM				
281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
283.	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
284.	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
286.	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
287.	Đo lactat trong máu	x	x	x	
288.	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x	
289.	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	x	x		
290.	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	x	x		
291.	Định tính chất độc bằng HPLC – một lần	x			
292.	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	x			
293.	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	x			
294.	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	x			
295.	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác – một lần	x			
296.	Phát hiện opiat bằng naloxone	x	x	x	
297.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
298.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
299.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	

300.	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
301.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
302.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
	H. THĂM DÒ KHÁC				
303.	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
304.	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	

II. NỘI KHOA

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. HÔ HẤP				
1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
2.	Bơm rửa khoang màng phổi	x	x	x	
3.	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	x	x		
4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
5.	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
6.	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x		
7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
9.	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x
10.	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
11.	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
12.	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
13.	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x		
14.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
15.	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm	x	x		
16.	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
17.	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x		
18.	Điều trị bằng oxy cao áp	x	x		
19.	Đo dung tích toàn phổi	x	x		
20.	Đo đa ký hô hấp	x	x		
21.	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký	x	x		
22.	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)	x			
23.	Đo đa ký giấc ngủ	x			
24.	Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x
25.	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x	x	
26.	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x	x	x	
27.	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	x			
28.	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	

31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
32.	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
33.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
34.	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	x	x		
35.	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với áp lạnh	x	x		
36.	Nội soi phế quản dưới gây mê	x	x		
37.	Nội soi phế quản siêu âm	x			
38.	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	x	x		
39.	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	x	x		
40.	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	x	x		
41.	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	x	x		
42.	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	x			
43.	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	x	x		
44.	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	x	x		
45.	Nội soi phế quản ống mềm	x	x		
46.	Nội soi phế quản ống cứng	x	x		
47.	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản	x	x		
48.	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	x	x		
49.	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x		
50.	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	x	x		
51.	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	x	x		
52.	Nội soi lồng ngực	x	x		
53.	Nội soi trung thất	x			
54.	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	x	x		
55.	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang	x	x		
56.	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với laser	x			
57.	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với đông tương argon	x			
58.	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	x	x		
59.	Nghiệm pháp kích thích phế quản	x	x		
60.	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	x	x	x	
61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
62.	Rửa phổi toàn bộ	x	x		
63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
64.	Sinh thiết màng phổi mù	x	x	x	
65.	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
66.	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x		
67.	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x

68.	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
	B. TIM MẠCH				
69.	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	x	x		
70.	Bít tiêu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	x			
71.	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	x	x		
72.	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	x			
73.	Cây máy phá rung tự động (ICD)	x			
74.	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
75.	Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x	
76.	Dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
77.	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	x	x		
78.	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	x			
79.	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	x			
80.	Đặt stent ống động mạch	x			
81.	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	x			
82.	Đặt stent phình động mạch chủ	x			
83.	Đặt stent hẹp động mạch chủ	x			
84.	Đặt coil bít ống động mạch	x			
85.	Điện tim thường	x	x	x	x
86.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	x			
87.	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	x			
88.	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	x			
89.	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	x			
90.	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	x			
91.	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kết van cơ học	x	x		
92.	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	x			
93.	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	x	x		
94.	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x		
95.	Holter điện tâm đồ	x	x	x	
96.	Holter huyết áp	x	x	x	
97.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
98.	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	x	x		
99.	Khoan các tổn thương vô hóa ở động mạch	x			
100.	Lập trình máy tạo nhịp tim	x	x		

101.	Nong và đặt stent động mạch vành	x	x		
102.	Nong và đặt stent các động mạch khác	x			
103.	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	x	x		
104.	Nong van động mạch chủ	x			
105.	Nong hẹp eo động mạch chủ	x			
106.	Nong van động mạch phổi	x	x		
107.	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	x	x		
108.	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	x			
109.	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x		
110.	Nghiệm pháp bàn nghiêng	x			
111.	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
112.	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
113.	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
114.	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	x			
115.	Siêu âm tim cân âm	x	x		
116.	Siêu âm tim 4D	x	x		
117.	Siêu âm tim qua thực quản	x	x		
118.	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	x			
119.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
120.	Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x		
121.	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	
122.	Thay van động mạch chủ qua da	x			
123.	Thăm dò điện sinh lý tim	x			
124.	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	x	x		
125.	Thông tim chẩn đoán	x	x		
126.	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	x	x		
127.	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	x			
	C. THẦN KINH				
128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
129.	Chọc dò dịch não tủy	x	x	x	
130.	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	x	x		
131.	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	x	x		
132.	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	x	x		
133.	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	x	x		
134.	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	x	x		
135.	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	x	x		
136.	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm	x	x		

	Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)				
137.	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	x	x		
138.	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	x	x		
139.	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	x	x		
140.	Điều trị trạng thái động kinh	x	x		
141.	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	x	x		
142.	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	x	x		
143.	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	x	x		
144.	Ghi điện cơ cấp cứu	x	x		
145.	Ghi điện não thường quy	x	x	x	
146.	Ghi điện não giấc ngủ	x	x		
147.	Ghi điện não video	x			
148.	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	x	x		
149.	Gọi đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x	x	
150.	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
152.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x		
153.	Siêu âm Doppler xuyên sọ	x	x		
154.	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	x	x		
155.	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ	x			
156.	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	x		
157.	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x			
158.	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	x	x	x	
159.	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	x	x		
160.	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	x			
161.	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox...)	x	x		
162.	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)	x	x		
163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
164.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
	D. THẬN TIẾT NIỆU				
167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x	

169.	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu	x	x		
170.	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	x	x	x	
171.	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	x	x	x	
172.	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x	
173.	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
174.	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
175.	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
176.	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
177.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
178.	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	x	x		
179.	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu	x	x		
180.	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	x	x		
181.	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
182.	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
183.	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	x	x		
184.	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	x	x		
185.	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	x	x		
186.	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	x	x		
187.	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	x	x		
188.	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
189.	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu	x	x		
190.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	x			
191.	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	x	x		
192.	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	x			
193.	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	x	x		
194.	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh	x	x		
195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
196.	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công	x	x		
197.	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy	x			
198.	Đo niệu dòng đồ	x			
199.	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy	x			
200.	Đo áp lực thẩm thấu niệu	x	x		
201.	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	x	x		
202.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	x	x		

203.	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	x	x		
204.	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	x	x		
205.	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	x			
206.	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	x	x		
207.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	x			
208.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	x			
209.	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	x	x		
210.	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng	x			
211.	Nong niệu đạo và đặt sonde dài	x	x		
212.	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	x	x		
213.	Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x		
214.	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	x	x		
215.	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	x			
216.	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	x	x		
217.	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	x	x		
218.	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	x	x		
219.	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x		
220.	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	x	x		
221.	Nội soi bàng quang	x	x		
222.	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x		
223.	Nội thông động- tĩnh mạch	x	x		
224.	Nội thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	x	x		
225.	Nội thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	x	x		
226.	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	x	x		
227.	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	x	x		
228.	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	x	x		
229.	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	x			
230.	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	x	x		
231.	Rút catheter đường hầm	x	x		
232.	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
233.	Rửa bàng quang	x	x	x	
234.	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	x	x		
235.	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	x	x		
236.	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
237.	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
238.	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	x	x		

239.	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	x	x		
240.	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	x	x		
	Đ. TIÊU HÓA				
241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x
242.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
244.	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
245.	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM	x	x		
246.	Đặt ống thông mũi mật	x	x		
247.	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
248.	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	x	x		
249.	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
250.	Đo PH thực quản 24 giờ	x			
251.	Đo vận động thực quản 24 giờ	x			
252.	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x		
253.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x	x	
254.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	x	x	x	
255.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	x	x	x	
256.	Nội soi trực tràng ống mềm	x	x	x	
257.	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	x	x	
258.	Nội soi trực tràng ống cứng	x	x	x	
259.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	x	x	x	
260.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	x	x		
261.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	x	x		
262.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	x	x	x	
263.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	x			
264.	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	x	x		
265.	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	x	x		
266.	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	x	x		
267.	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	x			
268.	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	x	x	x	
269.	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	x			
270.	Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì	x			
271.	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	x	x		
272.	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm	x	x	x	

	H.Pylori				
273.	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	x	x	x	
274.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	x			
275.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	x			
276.	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	x			
277.	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	x			
278.	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	x			
279.	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	x			
280.	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	x			
281.	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	x			
282.	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	x	x		
283.	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	x	x		
284.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	x	x		
285.	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	x	x		
286.	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	x			
287.	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	x	x	x	
288.	Nội soi ổ bụng	x	x		
289.	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	x	x		
290.	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	x	x		
291.	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	x	x		
292.	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	x	x		
293.	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	x	x		
294.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	x	x		
295.	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	x	x		
296.	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	x	x		
297.	Nội soi hậu môn ống cứng	x	x	x	
298.	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	x	x		
299.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)	x	x		
300.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI)	x	x		
301.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)	x	x		
302.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)	x	x		
303.	Nội soi siêu âm trực tràng	x	x		
304.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	x	x		
305.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x	x		

306.	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	x	x	x	
307.	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	x	x	x	
308.	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	x	x	x	
309.	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	x	x	x	
310.	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	x	x		
311.	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	x	x		
312.	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	x			
313.	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
314.	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
315.	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x		
316.	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x		
317.	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
318.	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	x	x		
319.	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	x	x		
320.	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	x	x		
321.	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	x	x		
322.	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x		
323.	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	x			
324.	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	x	x		
325.	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	x	x	x	
326.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	x	x		
327.	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag	x	x		
328.	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy	x	x		
329.	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	x	x		
330.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	x	x		
331.	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	x			
332.	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	x			
333.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	x	x	x	
334.	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	x	x	x	
335.	Test thở C14O2 tìm H.Pylori	x	x		
336.	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
339.	Thụt tháo phân	x	x	x	x
	E. CƠ XƯƠNG KHỚP				

340.	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	x	x		
341.	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	x	x		
342.	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	x	x		
343.	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
344.	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
345.	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
346.	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
347.	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
348.	Đo độ nhớt dịch khớp	x	x	x	
349.	Hút dịch khớp gối	x	x	x	
350.	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
351.	Hút dịch khớp háng	x	x		
352.	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
353.	Hút dịch khớp khuỷu	x	x		
354.	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
355.	Hút dịch khớp cổ chân	x	x		
356.	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
357.	Hút dịch khớp cổ tay	x	x		
358.	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
359.	Hút dịch khớp vai	x	x		
360.	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
361.	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
362.	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
364.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
365.	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	x	x		
366.	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	x	x		
367.	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	x	x		
368.	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	x	x		
369.	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	x	x		
370.	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	x	x		
371.	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	x	x		
372.	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	x	x		
373.	Siêu âm khớp (một vị trí)	x	x		
374.	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x	x		
375.	Sinh thiết tuyến nước bọt	x	x		
376.	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
377.	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
378.	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
379.	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
380.	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	x			

381.	Tiêm khớp gối	X	X		
382.	Tiêm khớp háng	X	X		
383.	Tiêm khớp cổ chân	X	X		
384.	Tiêm khớp bàn ngón chân	X	X		
385.	Tiêm khớp cổ tay	X	X		
386.	Tiêm khớp bàn ngón tay	X	X		
387.	Tiêm khớp đốt ngón tay	X	X		
388.	Tiêm khớp khuỷu tay	X	X		
389.	Tiêm khớp vai	X	X		
390.	Tiêm khớp ức đòn	X	X		
391.	Tiêm khớp ức - sườn	X	X		
392.	Tiêm khớp đòn- cùng vai	X	X		
393.	Tiêm khớp thái dương hàm	X			
394.	Tiêm ngoài màng cứng	X			
395.	Tiêm khớp cùng chậu	X			
396.	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	X	X		
397.	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	X	X		
398.	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	X	X		
399.	Tiêm hội chứng DeQuervain	X	X		
400.	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	X	X		
401.	Tiêm gân gấp ngón tay	X	X		
402.	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	X	X		
403.	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	X	X		
404.	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	X	X		
405.	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	X	X		
406.	Tiêm gân gót	X	X		
407.	Tiêm cân gan chân	X	X		
408.	Tiêm cạnh cột sống cổ	X			
409.	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	X			
410.	Tiêm cạnh cột sống ngực	X			
411.	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
412.	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
413.	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
414.	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
415.	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
416.	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
417.	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
418.	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
419.	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
420.	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
421.	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
422.	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
423.	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	X			

424.	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
425.	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
426.	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
427.	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
428.	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
429.	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
430.	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng	x			
431.	Xét nghiệm Mucin test	x	x	x	

III. NHI KHOA

(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1	2	3			
		A	B	C	D
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
	A. TUẦN HOÀN				
1.	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	x			
2.	Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược	x			
3.	Tuần hoàn ngoài cơ thể	x			
4.	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	x			
5.	Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO	x			
6.	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	x			
7.	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	x			
8.	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	x			
9.	Hạ thân nhiệt chủ động	x			
10.	Tăng thân nhiệt chủ động	x			
11.	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	x	x		
12.	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	x	x		
13.	Đo cung lượng tim liên tục	x	x		
14.	Đo áp lực các buồng tim	x	x		
15.	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	x	x		
16.	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x		
17.	Đặt catheter động mạch phổi	x	x		
18.	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	x	x		
19.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	x	x		
20.	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu	x	x		
21.	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cánh	x	x		
22.	Kích thích tim với tần số cao	x	x		
23.	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x		
24.	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	x	x		
25.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	x	x		
26.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong	x	x		
27.	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	x	x		
28.	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x	
29.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
30.	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
31.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	

32.	Đặt ống thông Blakemore	x	x	x	
33.	Đặt catheter động mạch	x	x	x	
34.	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	x	x	x	
35.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
36.	Đo áp lực động mạch liên tục	x	x	x	
37.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x	x	
38.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
39.	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x		
40.	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	x	x		
41.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
42.	Mở màng ngoài tim cấp cứu	x	x		
43.	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x	x	
44.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
45.	Hạ huyết áp chỉ huy	x	x	x	
46.	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
48.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	x	x	
49.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
50.	Chăm sóc catheter động mạch	x	x		
51.	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
	B. HÔ HẤP				
52.	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm	x	x		
53.	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	x	x		
54.	Thở máy với tần số cao (HFO)	x	x		
55.	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	x	x		
56.	Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x		
57.	Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x		
58.	Thở máy bằng xâm nhập	x	x		
59.	Điều trị bằng oxy cao áp	x	x		
60.	Dẫn lưu trung thất	x	x		
61.	Chọc hút dịch, khí trung thất	x	x		
62.	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp	x	x		
63.	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy	x	x		
64.	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	x	x		
65.	Bơm rửa phế quản có bàn chải	x	x		
66.	Bơm rửa phế quản không bàn chải	x	x		
67.	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	x	x		
68.	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu	x	x		
69.	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	x	x		
70.	Siêu âm màng phổi	x	x		
71.	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	x	x		
72.	Nội soi khí phế quản để cầm máu	x	x		
73.	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x		
74.	Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x		

75.	Cai máy thở	x	x	x	
76.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x	
77.	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
78.	Mở khí quản	x	x	x	
79.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	x	x	
80.	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	x	x	x	
81.	Bơm rửa màng phổi	x	x	x	
82.	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	x	x	x	
83.	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x	x	
84.	Chọc thăm dò màng phổi	x	x	x	
85.	Mở màng phổi tối thiểu	x	x	x	
86.	Dẫn lưu màng phổi liên tục	x	x	x	
87.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
88.	Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x	
89.	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
90.	Khí dung thuốc thở máy	x	x	x	
91.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x	
92.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x	x	x	
93.	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
94.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
95.	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
96.	Mở khí quản qua da cấp cứu	x	x	x	
97.	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	x	x	x	
98.	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
99.	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x	x	
100.	Rút catheter khí quản	x	x	x	
101.	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
102.	Chăm sóc lỗ mở khí quản	x	x	x	
103.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
104.	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu	x	x	x	x
105.	Thổi ngạt	x	x	x	x
106.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
107.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x
108.	Thở oxy gọng kính	x	x	x	x
109.	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x	x	x	x
110.	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x
111.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	x	x	x
112.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
113.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
	C. THẬN – LỌC MÁU				
114.	Lọc máu liên tục (CRRT)	x	x		
115.	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	x	x		
116.	Thay huyết tương	x	x		

117.	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x	x		
118.	Lọc màng bụng cấp cứu	x	x		
119.	Lọc màng bụng chu kỳ	x	x		
120.	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	x	x		
121.	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	x	x		
122.	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
123.	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu	x	x		
124.	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	x	x		
125.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
126.	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	x	x	x	
127.	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ	x	x		
128.	Bài niệu cưỡng bức	x	x	x	
129.	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
130.	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
131.	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
132.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
133.	Thông tiểu	x	x	x	x
134.	Hồi sức chống sốc	x	x	x	x
	D. THẬN KINH				
135.	Dẫn lưu não thất cấp cứu	x	x		
136.	Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục	x	x		
137.	Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	x	x	
138.	Điện não đồ thường quy	x	x		
139.	Điện não đồ video	x	x		
140.	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)	x	x		
141.	Điện não đồ bề mặt vỏ não	x			
142.	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người	x	x		
143.	Siêu âm doppler xuyên sọ	x	x		
144.	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	x	x		
145.	Ghi điện cơ kim	x	x		
146.	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	x	x		
147.	Chọc dò dịch não thất	x	x		
148.	Chọc dịch tủy sống	x	x	x	
149.	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	x	x	
150.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	x	x	x
151.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	x	x	x	
152.	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
	Đ. TIÊU HÓA				
153.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	x	x		
154.	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x		

155.	Nội soi dạ dày cầm máu	x	x		
156.	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x		
157.	Cầm máu thực quản qua nội soi	x	x		
158.	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x		
159.	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	x	x		
160.	Soi đại tràng cầm máu	x	x		
161.	Soi đại tràng sinh thiết	x	x		
162.	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x		
163.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
164.	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
165.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
166.	Rửa màng bụng cấp cứu	x	x		
167.	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	
168.	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	
169.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	
170.	Đo áp lực ổ bụng	x	x	x	
171.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x	
173.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x	x	x	
174.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	x	x		
175.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	x	x	x	
176.	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	x	x	x	
177.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x		
178.	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
179.	Thụt tháo phân	x	x	x	x
180.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
181.	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x	x	x	x
	E. TOÀN THÂN				
182.	Thay máu sơ sinh	x	x		
183.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	x	x		
184.	Hạ nhiệt độ chỉ huy	x	x		
185.	Nâng thân nhiệt chủ động	x	x	x	
186.	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	x		
187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
188.	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường	x	x	x	
189.	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
190.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x	
191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x	x	
192.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x	
193.	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	

194.	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
195.	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
196.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
197.	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
198.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	x	x	x
199.	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
200.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
201.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
202.	Băng bó vết thương	x	x	x	x
203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
204.	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
205.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	x
206.	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
207.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	x
208.	Lấy máu tĩnh mạch ben	x	x	x	x
209.	Truyền dịch vào tủy xương	x	x	x	
210.	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
	G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH				
211.	Định lượng chất độc bằng HPLC	x			
212.	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ)	x			
213.	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	x	x	x	
214.	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	x	x	x	
215.	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
216.	Đo lactat trong máu	x	x	x	
217.	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	x	x	x	
218.	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	x	x	x	
219.	Phát hiện opiat bằng Naloxone	x	x	x	
220.	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	x	x	x	
221.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
222.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
223.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
224.	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
225.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
226.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
	II. TẮM THẦN				
227.	Liệu pháp hành vi tác phong	x	x		
228.	Trắc nghiệm tâm lý MMPI	x			
229.	Nghiệm pháp Pictogram	x			
230.	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach	x			

231.	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	x	x		
232.	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	x	x		
233.	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	x	x		
234.	Test hành vi cảm xúc CBCL	x	x		
235.	Test tăng động giảm chú ý Vanderbilt	x	x		
236.	Sốc điện thông thường	x	x		
237.	Trắc nghiệm tâm lý Beck	x	x	x	
238.	Trắc nghiệm tâm lý Zung	x	x	x	
239.	Trắc nghiệm tâm lý Raven	x	x	x	
240.	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	x	x	x	
241.	Liệu pháp âm thị	x	x		
242.	Liệu pháp thư giãn luyện tập	x	x	x	
243.	Liệu pháp âm nhạc	x	x		
244.	Liệu pháp hội họa	x	x		
245.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc	x	x	x	
246.	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	x	x	x	
247.	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện	x	x	x	
248.	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon	x	x	x	
249.	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton	x	x	x	
250.	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)	x	x	x	
251.	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	x	x	x	
252.	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)	x	x	x	
253.	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)	x	x	x	
254.	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)	x	x	x	
255.	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp	x	x	x	
256.	Đo lưu huyết não	x	x		
257.	Xử trí người bệnh kích động	x	x	x	
258.	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	x	x	
259.	Xử trí người bệnh không ăn	x	x	x	
260.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
261.	Liệu pháp tâm lý nhóm	x	x	x	
262.	Liệu pháp tâm lý gia đình	x	x	x	
263.	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	x	x	x	
264.	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	x	x	
265.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	x	x	x	
266.	Liệu pháp giải thích hợp lý	x	x	x	
267.	Liệu pháp lao động	x	x	x	x
268.	Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x
269.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
270.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	x

	III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
	A. KỸ THUẬT CHUNG				
271.	Từ châm	x	x		
272.	Laser châm	x	x		
273.	Mai hoa châm	x	x		
274.	Kéo nắn cột sống cổ	x	x		
275.	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x		
276.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	x	x	x	
277.	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
278.	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
279.	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
280.	Xông thuốc bằng máy	x	x	x	
281.	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	x	x	x	
282.	Xông hơi thuốc	x	x	x	x
283.	Xông khói thuốc	x	x	x	x
284.	Sắc thuốc thang	x	x	x	x
285.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	x	x	x	x
286.	Đặt thuốc YHCT	x	x	x	x
287.	Bó thuốc	x	x	x	x
288.	Chườm ngải	x	x	x	x
289.	Hào châm	x	x	x	x
290.	Nhĩ châm	x	x	x	x
291.	Ôn châm	x	x	x	x
292.	Chích lễ	x	x	x	x
293.	Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x
	B. ĐIỆN MĂNG CHÂM				
294.	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	x	x	x	
295.	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	
296.	Điện măng châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
297.	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	
298.	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	
299.	Điện măng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	x	x	x	
300.	Điện măng châm điều trị teo cơ	x	x	x	
301.	Điện măng châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	
302.	Điện măng châm điều trị bại não	x	x	x	
303.	Điện măng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	x	x	x	
304.	Điện măng châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	
305.	Điện măng châm điều trị động kinh cục bộ	x	x	x	
306.	Điện măng châm điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	
307.	Điện măng châm điều trị đau đầu	x	x	x	
308.	Điện măng châm điều trị đau nửa đầu	x	x	x	
309.	Điện măng châm điều trị stress	x	x	x	
310.	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	x	x	x	

311.	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	
312.	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	x	x	x	
313.	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	x	x	x	
314.	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	x	x	x	
315.	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	
316.	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	x	x	x	
317.	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	
318.	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	
319.	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	x	x	x	
320.	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	x	x	x	
321.	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	x	x	x	
322.	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	
323.	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
324.	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	
325.	Điện mẫn châm điều trị trĩ	x	x	x	
326.	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	x	x	x	
327.	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	x	x	x	
328.	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	x	x	x	
329.	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
330.	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	x	x	x	
331.	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	x	x	x	
332.	Điện mẫn châm điều trị đau mõi cơ	x	x	x	
333.	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	
334.	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
335.	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	x	x	x	
336.	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	
337.	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	
338.	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	x	x	x	
339.	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	
340.	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	x	x	x	
341.	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	
342.	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	x	x	x	
343.	Điện móng châm điều trị bí đái	x	x	x	
344.	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	
345.	Điện mẫn châm điều trị béo phì	x	x	x	
346.	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	
347.	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
348.	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	
349.	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	
350.	Điện mẫn châm điều trị đau răng	x	x	x	
	C. ĐIỆN NHĨ CHÂM				
351.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	
352.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	

353.	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	
354.	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	
355.	Điện nhĩ châm điều trị bại não	x	x	x	
356.	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	
357.	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	x	x	x	
358.	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	x	x	x	
359.	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	x	x	x	
360.	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	x	x	x	
361.	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	
362.	Điện nhĩ châm cai thuốc lá	x	x	x	
363.	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	x	x	x	
364.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	
365.	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	x	x	x	
366.	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
367.	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	x	x	x	
368.	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	
369.	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	
370.	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	
371.	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	
372.	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	
373.	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	x	x	x	
374.	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	x	x	x	
375.	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	x	x	x	
376.	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	
377.	Điện nhĩ châm điều trị lác	x	x	x	
378.	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	x	x	x	
379.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng	x	x	x	
380.	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	
381.	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	x	x	x	
382.	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	x	x	x	
383.	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	
384.	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	x	x	x	
385.	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	x	x	x	
386.	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	
387.	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
388.	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	
389.	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	x	x	x	
390.	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	x	x	x	
391.	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	x	x	x	
392.	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	x	x	x	
393.	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	x	x	x	
394.	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	
395.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
396.	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	x	x	x	

397.	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	x	x	x	
398.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	
399.	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	x	x	x	
400.	Điện nhĩ châm điều trị buồn cổ đơn thuần	x	x	x	
401.	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	
402.	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	x	x	x	
403.	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	x	x	x	
	D. CÂY CHỈ				
404.	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	x	x	x	
405.	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	x	x	x	
406.	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
407.	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	x	x	x	
408.	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	
409.	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	
410.	Cây chỉ điều trị teo cơ	x	x	x	
411.	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	
412.	Cây chỉ điều trị bại não	x	x	x	
413.	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	x	x	x	
414.	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	x	x	x	
415.	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	x	x	x	
416.	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	x	x	x	
417.	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	x	x	x	
418.	Cây chỉ cai thuốc lá	x	x	x	
419.	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	x	x	x	
420.	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	x	x	x	
421.	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	
422.	Cây chỉ điều trị động kinh	x	x	x	
423.	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
424.	Cây chỉ điều trị mất ngủ	x	x	x	
425.	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	
426.	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	x	x	x	
427.	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	
428.	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	
429.	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	x	x	x	
430.	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	x	x	x	
431.	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	x	x	x	
432.	Cây chỉ điều trị thất ngôn	x	x	x	
433.	Cây chỉ điều trị viêm xoang	x	x	x	
434.	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	
435.	Cây chỉ điều trị hen phế quản	x	x	x	
436.	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	x	x	x	
437.	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
438.	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	
439.	Cây chỉ điều trị trĩ	x	x	x	
440.	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	x	x	x	
441.	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	x	x	x	

442.	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	X	X	X	
443.	Cây chỉ điều trị dị ứng	X	X	X	
444.	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	X	X	X	
445.	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	X	X	X	
446.	Cây chỉ điều trị đau lưng	X	X	X	
447.	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	X	X	X	
448.	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	X	X	X	
449.	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	X	X	X	
450.	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	X	X	X	
451.	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	X	X	X	
452.	Cây chỉ điều trị táo bón	X	X	X	
453.	Cây chỉ điều trị đái dầm	X	X	X	
454.	Cây chỉ điều trị bí đái	X	X	X	
455.	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	X	X	X	
456.	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	X	X	X	
457.	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	X	X	X	
458.	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	X	X	X	
459.	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	X	X	X	
460.	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	X	X	X	
	Đ. ĐIỆN CHÂM				
461.	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	X	X	X	X
462.	Điện châm điều trị liệt chi trên	X	X	X	X
463.	Điện châm điều trị liệt chi dưới	X	X	X	X
464.	Điện châm điều trị liệt nửa người	X	X	X	X
465.	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	X	X	X	X
466.	Điện châm điều trị teo cơ	X	X	X	X
467.	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	X	X	X	X
468.	Điện châm điều trị bại não	X	X	X	X
469.	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	X	X	X	X
470.	Điện châm điều trị chứng ù tai	X	X	X	X
471.	Điện châm điều trị giảm khứu giác	X	X	X	X
472.	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	X	X	X	X
473.	Điện châm điều trị khàn tiếng	X	X	X	X
474.	Điện châm cai thuốc lá	X	X	X	X
475.	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	X	X	X	X
476.	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	X	X	X	X
477.	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	X	X	X	X
478.	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	X	X	X	X
479.	Điện châm điều trị mất ngủ	X	X	X	X
480.	Điện châm điều trị stress	X	X	X	X
481.	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	X	X	X	X
482.	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	X	X	X	X
483.	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	X	X	X	X
484.	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	X	X	X	X
485.	Điện châm điều trị chấp lẹo	X	X	X	X

486.	Điện châm điều trị sụp mí	X	X	X	X
487.	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	X	X	X	X
488.	Điện châm điều trị viêm kết mạc	X	X	X	X
489.	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	X	X	X	X
490.	Điện châm điều trị lác	X	X	X	X
491.	Điện châm điều trị giảm thị lực	X	X	X	X
492.	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	X	X	X	X
493.	Điện châm điều trị giảm thính lực	X	X	X	X
494.	Điện châm điều trị thất ngôn	X	X	X	X
495.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	X	X	X	X
496.	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	X	X	X	X
497.	Điện châm điều trị nôn nấc	X	X	X	X
498.	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	X	X	X	X
499.	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	X	X	X	X
500.	Điện châm điều trị viêm phần phụ	X	X	X	X
501.	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	X	X	X	X
502.	Điện châm điều trị táo bón	X	X	X	X
503.	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	X	X	X	X
504.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	X	X	X	X
505.	Điện châm điều trị đái dầm	X	X	X	X
506.	Điện châm điều trị bí đái	X	X	X	X
507.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	X	X	X	X
508.	Điện châm điều trị cảm cúm	X	X	X	X
509.	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	X	X	X	X
510.	Điện châm điều trị béo phì	X	X	X	X
511.	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	X	X	X	X
512.	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	X	X	X	X
513.	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	X	X	X	X
514.	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	X	X	X	X
515.	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	X	X	X	X
516.	Điện châm điều trị đau răng	X	X	X	X
517.	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	X	X	X	X
518.	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	X	X	X	X
519.	Điện châm điều trị hen phế quản	X	X	X	X
520.	Điện châm điều trị tăng huyết áp	X	X	X	X
521.	Điện châm điều trị huyết áp thấp	X	X	X	X
522.	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	X	X	X	X
523.	Điện châm điều trị đau ngực sườn	X	X	X	X
524.	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	X	X	X	X
525.	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	X	X	X	X
526.	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	X	X	X	X
527.	Điện châm điều trị đau lưng	X	X	X	X
528.	Điện châm điều trị đau môi cơ	X	X	X	X
529.	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	X	X	X	X

530.	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
531.	Điện châm điều trị chứng tic	x	x	x	x
	E. THUY CHÂM				
532.	Thủy châm điều trị liệt	x	x	x	x
533.	Thủy châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
534.	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
535.	Thủy châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
536.	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
537.	Thủy châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
538.	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
539.	Thủy châm điều trị bại não	x	x	x	x
540.	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	x	x	x	x
541.	Thủy châm điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
542.	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
543.	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	x	x	x	x
544.	Thủy châm điều trị khản tiếng	x	x	x	x
545.	Thủy châm cai thuốc lá	x	x	x	x
546.	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	x	x	x	x
547.	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
548.	Thủy châm điều trị động kinh	x	x	x	x
549.	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
550.	Thủy châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
551.	Thủy châm điều trị stress	x	x	x	x
552.	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
553.	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
554.	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
555.	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
556.	Thủy châm điều trị sụp mi	x	x	x	x
557.	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	x	x	x	x
558.	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
559.	Thủy châm điều trị lác	x	x	x	x
560.	Thủy châm điều trị giảm thị lực	x	x	x	x
561.	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
562.	Thủy châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
563.	Thủy châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
564.	Thủy châm điều trị viêm xoang	x	x	x	x
565.	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	x
566.	Thủy châm điều trị hen phế quản	x	x	x	x
567.	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
568.	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
569.	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
570.	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
571.	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
572.	Thủy châm điều trị trĩ	x	x	x	x

573.	Thủy châm điều trị sa dạ dày	x	x	x	x
574.	Thủy châm điều trị đau dạ dày	x	x	x	x
575.	Thủy châm điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
576.	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	x	x	x	x
577.	Thủy châm điều trị dị ứng	x	x	x	x
578.	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
579.	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	x	x	x	x
580.	Thủy châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
581.	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
582.	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
583.	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
584.	Thủy châm điều trị chứng tic	x	x	x	x
585.	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
586.	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
587.	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	x
588.	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
589.	Thủy châm điều trị táo bón	x	x	x	x
590.	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
591.	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
592.	Thủy châm điều trị đái dầm	x	x	x	x
593.	Thủy châm điều trị bí đái	x	x	x	x
594.	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
595.	Thủy châm điều trị béo phì	x	x	x	x
596.	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	x	x	x	x
597.	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
598.	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
599.	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
600.	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
601.	Thủy châm điều trị đau răng	x	x	x	x
602.	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
	G. XOA BÓP BẨM HUYẾT				
603.	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	x	x	x	x
604.	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
605.	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
606.	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
607.	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
608.	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
609.	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	x	x	x	x
610.	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
611.	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
612.	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	x	x	x	x
613.	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	x	x	x	x
614.	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
615.	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	x	x	x	x
616.	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x

617.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	x
618.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	x	x	x	x
619.	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	x	x	x	x
620.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	x	x	x	x
621.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
622.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
623.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	x	x	x	x
624.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
625.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	x	x	x
626.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	x	x	x	x
627.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
628.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
629.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
630.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
631.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	x	x	x	x
632.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
633.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	x	x	x	x
634.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	x	x	x	x
635.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
636.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
637.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
638.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	x	x	x	x
639.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
640.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
641.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
642.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
643.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
644.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	x	x	x	x
645.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
646.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
647.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	x	x	x	x
648.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	x	x	x
649.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
650.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
651.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
652.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	x	x	x	x
653.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
654.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
655.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
656.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
657.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	x	x	x	x

658.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
659.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
660.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	x	x	x	x
661.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
662.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	x	x	x	x
663.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
664.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
665.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
666.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
667.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	x	x	x	x
668.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	x	x	x	x
669.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	x	x	x	x
670.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	x	x	x	x
	H. CỨU				
671.	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
672.	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	x	x	x	x
673.	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	x	x	x	x
674.	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
675.	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
676.	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
677.	Cứu điều trị liệt thể hàn	x	x	x	x
678.	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
679.	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
680.	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
681.	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	x	x	x	x
682.	Cứu điều trị bại não thể hàn	x	x	x	x
683.	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	x	x	x	x
684.	Cứu điều trị ù tai thể hàn	x	x	x	x
685.	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	x	x	x	x
686.	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	x	x	x	x
687.	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn	x	x	x	x
688.	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
689.	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
690.	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	x	x	x	x
691.	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
692.	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	x	x	x	x
693.	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
694.	Cứu điều trị bí đại thể hàn	x	x	x	x
695.	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
696.	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
	IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				

697.	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic	x			
698.	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng	x			
699.	Laser chiếu ngoài	x			
700.	Laser điều trị	x			
701.	Laser nội mạch	x			
702.	Điện vi dòng giảm đau	x			
703.	Giao thoa điện	x			
704.	Chẩn đoán điện	x			
705.	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	x	x		
706.	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng	x	x		
707.	Điều trị bằng từ trường	x	x		
708.	Siêu âm điều trị	x	x		
709.	Điều trị bằng laser công suất thấp	x	x		
710.	Điều trị bằng đắp paraffin	x	x		
711.	Tắm hơi	x	x		
712.	Điều trị bằng vòi áp lực nước	x	x		
713.	Điều trị bằng bồn xoay	x	x		
714.	Kéo cột sống bằng máy	x	x		
715.	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	x	x		
716.	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	x	x		
717.	Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng	x	x		
718.	Tập vận động PHCN sau bóng	x	x		
719.	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bóng	x	x		
720.	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bóng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x		
721.	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bóng	x	x		
722.	Điều trị sẹo bóng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x		
723.	Điều trị sẹo bóng bằng laser He- Ne	x	x		
724.	Điều trị sẹo bóng bằng laser YAC	x			
725.	Điều trị sẹo bóng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc	x	x		
726.	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	x	x		
727.	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo	x	x		
728.	Điều trị sẹo lồi bằng băng gập lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gell silicon	x	x		
729.	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào	x	x		
730.	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	x	x		
731.	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	x	x		
732.	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm	x	x		

	xoay				
733.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ	x	x		
734.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú	x	x		
735.	Tắm PHCN sau bỏng	x	x		
736.	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn	x	x		
737.	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần	x	x		
738.	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	x	x		
739.	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp	x	x		
740.	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày	x	x		
741.	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV	x	x		
742.	Đánh giá trẻ tự kỷ CARS	x	x		
743.	Xoa bóp bằng máy	x	x		
744.	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	x	x		
745.	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	x	x		
746.	Kỹ thuật ABA	x	x		
747.	Kỹ năng giao tiếp sớm	x	x		
748.	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói	x	x		
749.	Sửa lỗi phát âm	x	x		
750.	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	x	x		
751.	Kỹ năng hoà nhập xã hội	x	x		
752.	Kỹ năng tiền học đường	x	x		
753.	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	x	x		
754.	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	x	x		
755.	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x		
756.	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	x		
757.	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)	x	x		
758.	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	x	x		
759.	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	x	x		
760.	Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	x		
761.	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	x		
762.	Kỹ năng điều hoà cảm giác	x	x		
763.	Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	x		
764.	Hoạt động trị liệu cả ngày	x	x		
765.	Hoạt động trị liệu nửa ngày	x	x		
766.	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x		
767.	Thủy trị liệu	x	x	x	
768.	Thủy trị liệu có thuốc	x	x	x	
769.	Hoạt động trị liệu	x	x	x	
770.	Ngôn ngữ trị liệu	x	x	x	
771.	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
772.	Điều trị bằng điện phân thuốc	x	x	x	
773.	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	

774.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	
775.	Đo liều sinh học trong điều trị từ ngoại	x	x	x	
776.	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	x	x	x	
777.	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	x	x	x	
778.	Dẫn lưu tư thế	x	x	x	
779.	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	x	x	
780.	Kỹ thuật kéo giãn	x	x	x	
781.	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
782.	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	x	x	x	
783.	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon	x	x	x	
784.	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	
785.	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
786.	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x	
787.	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x	x	x	
788.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x	
789.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x	
790.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x	
791.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x	x	
792.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x	x	
793.	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	x	x	x	
794.	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x	x	
795.	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x	
796.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x	
797.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x	
798.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x	
799.	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	x	x	x	
800.	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x	
801.	Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x	
802.	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x	
803.	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x	
804.	Tắm bùn khoáng	x	x	x	x
805.	Đắp bùn khoáng	x	x	x	x
806.	Tập dưỡng sinh	x	x	x	x
807.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
808.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
809.	Chườm lạnh	x	x	x	x
810.	Chườm ngải cứu	x	x	x	x
811.	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x

812.	Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
813.	Xoa bóp	x	x	x	x
814.	Tập ho	x	x	x	x
815.	Tập thở	x	x	x	x
816.	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x
817.	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x
818.	Sử dụng xe lăn	x	x	x	x
819.	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x
820.	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
821.	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
822.	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
823.	Đo tâm vận động khớp	x	x	x	x
824.	Đắp nóng	x	x	x	x
825.	Thử cơ bằng tay	x	x	x	x
826.	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x
827.	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x
828.	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x	x	x
829.	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	x	x	x	x
830.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x
831.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	x	x	x
832.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x
833.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x
834.	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	x	x	x	x
835.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	x	x	x	x
836.	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	x	x	x
837.	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x	x	x
838.	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
839.	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	x	x	x
840.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	x	x	x	x
841.	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	x	x	x
842.	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	x	x	x	x
843.	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	x	x	x
844.	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	x	x	x
845.	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	x	x	x
846.	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	x
847.	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh	x	x	x	x

	phong				
848.	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	x	x	x	x
849.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	x	x	x	x
850.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	x
851.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	x	x	x	x
852.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	x	x	x	x
853.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	x	x	x	x
854.	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	x	x	x	x
855.	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	x	x	x	x
856.	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	x	x	x	x
857.	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	x	x	x	x
858.	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	x	x	x	x
859.	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	x	x	x	x
860.	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	x	x	x	x
861.	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	x	x	x
862.	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	x	x	x	x
863.	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	x	x	x	x
864.	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	x	x	x	x
865.	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x
866.	Vật lý trị liệu trong suy tim	x	x	x	x
867.	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x
868.	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	x	x	x	x
869.	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	x	x	x	x
870.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x
871.	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x
872.	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	x	x	x	x
873.	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bóng	x	x	x	x
874.	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vảy da	x	x	x	x
875.	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	x	x	x
876.	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x
877.	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
878.	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	x	x	x	x
879.	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x
880.	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	x	x	x	x
881.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII	x	x	x	x

	ngoại biên				
882.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	x	x	x	x
883.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	x	x	x	x
884.	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x
885.	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x
886.	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x
887.	Xoa bóp	x	x	x	x
888.	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x
889.	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
890.	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	x	x	x	x
891.	Tập do liệt thần kinh trung ương	x	x	x	x
892.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x
893.	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x
894.	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x
895.	Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x
896.	Tập vận động cột sống	x	x	x	x
897.	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	x	x	x	x
898.	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x
899.	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x
900.	Tập vận động tại giường	x	x	x	x
901.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	x	x	x
902.	Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x
903.	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
904.	Tập với xe lăn	x	x	x	x
905.	Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x
906.	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	x	x	x	x
907.	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	x	x		
908.	Đo áp lực trực tràng	x	x		
	B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP				
909.	Chân giả trên gối	x			
910.	Chân giả tháo khớp hàng	x			
911.	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO	x			
912.	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình	x			
913.	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)	x			
914.	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)	x			
915.	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)	x			
916.	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)	x			
917.	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	x			
918.	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	x			
919.	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay)	x			

	trên khuỷu)				
920.	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x			
921.	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)	x			
922.	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)	x			
923.	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)	x			
924.	Bó bột bàn chân khèo	x			
925.	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x			
926.	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	x			
927.	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)	x			
928.	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)	x			
929.	Nẹp bột cẳng bàn chân	x			
930.	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	x			
931.	Nẹp bột cẳng bàn tay	x			
932.	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	x			
933.	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá	x			
934.	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp	x			
935.	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	x			
936.	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	x			
937.	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp	x			
938.	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân	x			
939.	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân	x			
940.	Nẹp ty gối xương bánh chè	x			
941.	Nẹp 2 tầng dưới gối	x			
942.	Nẹp 2 tầng trên gối	x			
943.	Nẹp khớp háng mềm	x			
944.	Nẹp khớp háng nhựa	x			
945.	Nẹp cổ-bàn tay	x			
946.	Nẹp khuỷu tay không khớp	x			
947.	Nẹp khuỷu tay có khớp	x			
948.	Nẹp cổ mềm	x			
949.	Nẹp đỡ cột sống cổ	x			
950.	Đai cổ cứng	x			
951.	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)	x			
952.	Giày chỉnh hình	x			
953.	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)	x			
954.	Chỉnh sửa nẹp chi	x			
955.	Chỉnh sửa nẹp cột sống	x			
956.	Nâng đế giày/ dép	x			
957.	Dàn treo các chi	x	x		
958.	Nẹp trên dưới gối HKFO	x	x		
959.	Vòng tập khớp vai	x	x		
960.	Chân giả dưới gối	x	x		
961.	áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO	x	x		
962.	Nẹp cổ mềm CO	x	x		

963.	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO	x	x		
964.	Nẹp cổ bàn tay WHO	x	x		
965.	Nẹp trên gối - háng HKFO	x	x		
966.	Nẹp trên gối KAFO	x	x		
967.	Nẹp bàn cổ chân AFO	x	x		
968.	Đệm bàn chân FO	x	x		
969.	Thang tường	x	x		
970.	Thanh song song	x	x		
971.	Các dụng cụ giúp thở	x	x		
972.	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bóng	x	x		
973.	Sử dụng giường treoPHCN ở người bệnh bóng	x	x		
974.	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bóng bằng nẹp chỉnh hình	x	x		
975.	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường	x	x		
976.	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường	x	x		
977.	Khung tập đi	x	x	x	
978.	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	x	x	x	
979.	Dụng cụ tập cổ chân	x	x	x	
980.	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x	x	x	
981.	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	x	x	
982.	Xe đạp	x	x	x	
983.	Nạng nách	x	x	x	x
984.	Nạng khuỷu	x	x	x	x
985.	Gậy tập	x	x	x	x
986.	Nẹp khớp gối	x	x	x	x
987.	Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x
988.	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
	V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
	A. SỌ NÃO				
989.	Nội soi mở thông não thất bở đáy	x	x		
990.	Nội soi mở thông vào não thất	x	x		
	B. TAI - MŨI - HỌNG				
991.	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	x	x		
992.	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	x	x		
993.	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	x	x		
994.	Nội soi cầm máu mũi	x	x		
995.	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	x	x		
996.	Nội soi thanh quản cắt papilloma	x	x		
997.	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	x	x		
998.	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	x	x		
999.	Nội soi mũi xoang	x	x		
1000.	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	x	x		
1001.	Nội soi tai	x	x	x	

1002.	Nội soi mũi	x	x	x	
1003.	Nội soi họng	x	x	x	
	C. THANH- PHẾ QUẢN				
1004.	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	x			
1005.	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	x	x		
1006.	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản	x	x		
1007.	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	x	x		
1008.	Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản	x	x		
1009.	Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản	x	x		
1010.	Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản	x	x		
1011.	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	x	x		
1012.	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	x	x		
1013.	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết	x	x		
1014.	Nội soi phế quản ống mềm	x	x		
1015.	Nội soi phế quản ống cứng	x	x		
1016.	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	x			
1017.	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản	x	x		
1018.	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	x	x		
1019.	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x		
1020.	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi	x	x		
1021.	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	x	x		
1022.	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	x	x		
	D. LÒNG NGỰC- PHỔI				
1023.	Nội soi trung thất	x			
1024.	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	x			
1025.	Nội soi sinh thiết phổi, trung thất	x			
1026.	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	x			
1027.	Nội soi lồng ngực cắt đốt bằng điện đông cao tần ống nửa cứng, nửa mềm	x			
1028.	Nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi ống nửa cứng nửa mềm	x			
1029.	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	x	x		
1030.	Nội soi lồng ngực chẩn đoán	x	x		
	Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG				
1031.	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	x	x		
1032.	Nội soi nông đường mật, Oddi	x	x		
1033.	Nội soi đường mật tán sỏi qua da	x	x		
1034.	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	x	x		

1035.	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	x	x		
1036.	Nội soi tiêu hoá dưới gậy mê (dạ dày - đại tràng)	x	x		
1037.	Nội soi nong hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột	x	x		
1038.	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	x	x		
1039.	Nội soi điều trị loét ống tiêu hoá bằng Laser	x	x		
1040.	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	x	x		
1041.	Nội soi mở thông dạ dày	x	x		
1042.	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	x	x		
1043.	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	x	x		
1044.	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)	x	x		
1045.	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	x	x		
1046.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	x	x		
1047.	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	x	x		
1048.	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	x	x		
1049.	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	x		
1050.	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff qua	x	x		
1051.	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff	x	x		
1052.	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	x		
1053.	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	x	x		
1054.	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	x	x		
1055.	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	x		
1056.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	x	x		
1057.	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	x	x		
1058.	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	x	x		
1059.	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x		
1060.	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	x	x		
1061.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	x	x		
1062.	Nội soi đại tràng sigma	x	x		
1063.	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x		
1064.	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	x		
1065.	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	x	x		
1066.	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x		
1067.	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x		

1068.	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x		
1069.	Nội soi đường mật qua tá tràng	x	x		
1070.	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	x	x		
1071.	Soi trực tràng	x	x		
1072.	Nội soi băng tán hẹp (NBI)	x	x		
1073.	Nội soi siêu âm trực tràng	x	x		
	E. TIẾT NIỆU				
1074.	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	x	x		
1075.	Nội soi rút sonde JJ	x			
1076.	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	x	x		
1077.	Nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x		
1078.	Nội soi bàng quang	x	x		
1079.	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x		
1080.	Nội soi bàng quang tìm xem đá đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	x	x		
1081.	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	x	x		
1082.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	x		
1083.	Nội soi sinh thiết niệu đạo	x	x		
1084.	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	x	x		
1085.	Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x		
1086.	Nội soi niệu quản sinh thiết	x	x		
1087.	Nội soi bàng quang sinh thiết	x	x		
	G. KHỚP				
1088.	Nội soi khớp điều trị	x			
1089.	Nội soi khớp chẩn đoán	x	x		
	VI. Y HỌC HẠT NHÂN				
1090.	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	x	x		
1091.	SPECT não với ^{99m} Tc – ECD	x	x		
1092.	SPECT não với ^{99m} Tc – DTPA	x	x		
1093.	SPECT não với ^{99m} Tc – HMPAO	x	x		
1094.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	x	x		
1095.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	x	x		
1096.	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201	x	x		
1097.	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201	x	x		
1098.	SPECT chẩn đoán khối u	x	x		
1099.	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBI	x	x		
1100.	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	x	x		
1101.	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	x	x		
1102.	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetreotide	x	x		
1103.	SPECT chẩn đoán u phổi	x	x		

1104.	SPECT chẩn đoán u vú	x	x		
1105.	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I – MIBG	x	x		
1106.	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I – MIBG	x	x		
1107.	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I – Cholesterol	x	x		
1108.	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I – MIBG	x	x		
1109.	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I – MIBG	x	x		
1110.	SPECT phóng xạ miễn dịch	x	x		
1111.	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	x	x		
1112.	SPECT tuyến tiền liệt	x	x		
1113.	SPECT gan	x	x		
1114.	SPECT thận	x	x		
1115.	SPECT xương, khớp	x	x		
1116.	SPECT hạch Lympho	x	x		
1117.	SPECT/CT	x	x		
1118.	PET	x	x		
1119.	PET/CT	x	x		
1120.	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	x	x		
1121.	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	x	x		
1122.	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – ECD	x	x		
1123.	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA	x	x		
1124.	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HMPAO	x	x		
1125.	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA	x	x		
1126.	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In – DTPA	x	x		
1127.	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RISA	x	x		
1128.	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI	x	x		
1129.	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI	x	x		
1130.	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	x	x		
1131.	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	x	x		
1132.	Xạ hình chức năng tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ đánh dấu	x	x		
1133.	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – Pyrophosphate	x	x		
1134.	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI	x	x		
1135.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	x	x		
1136.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	x	x		
1137.	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	x	x		
1138.	Xạ hình gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	x	x		
1139.	Xạ hình gan – mật với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HIDA	x	x		
1140.	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan	x	x		
1141.	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$	x	x		
1142.	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – IDA	x	x		
1143.	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran	x	x		
1144.	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran	x	x		

1145.	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	x	x		
1146.	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	x	x		
1147.	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	x	x		
1148.	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3	x	x		
1149.	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	x	x		
1150.	Xạ hình xương 3 pha	x	x		
1151.	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	x	x		
1152.	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	x	x		
1153.	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	x	x		
1154.	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	x	x		
1155.	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	x	x		
1156.	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	x	x		
1157.	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
1158.	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	x	x		
1159.	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
1160.	Xạ hình tuyến tiền liệt	x	x		
1161.	Xạ hình tuyến vú	x	x		
1162.	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	x	x		
1163.	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	x	x		
1164.	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	x	x		
1165.	Xạ hình tưới máu phổi	x	x		
1166.	Xạ hình thông khí phổi	x	x		
1167.	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG.	x	x		
1168.	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG.	x	x		
1169.	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol.	x	x		
1170.	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG.	x	x		
1171.	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG.	x	x		
1172.	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	x	x		
1173.	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	x	x		
1174.	Xạ hình hạch Lympho	x	x		
1175.	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	x	x		
1176.	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	x	x		
1177.	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	x	x		
1178.	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	x	x		
1179.	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	x	x		
1180.	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	x	x		

1181.	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	x	x		
1182.	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	x	x		
1183.	Nghiệm pháp chẩn đoán H.Pylory với ¹⁴ C-Urea	x	x		
1184.	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1185.	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1186.	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1187.	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1188.	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1189.	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	x	x		
1190.	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	x	x		
1191.	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1192.	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1193.	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1194.	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1195.	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1196.	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1197.	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1198.	Định lượng T ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1199.	Định lượng FT ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1200.	Định lượng T ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1201.	Định lượng FT ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1202.	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1203.	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1204.	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1205.	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1206.	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1207.	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1208.	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1209.	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1210.	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		

1211.	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1212.	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1213.	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1214.	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
1215.	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	x	x		
1216.	Điều trị Basedow bằng ^{131}I	x	x		
1217.	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	x	x		
1218.	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	x	x		
1219.	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	x	x		
1220.	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	x	x		
1221.	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	x	x		
1222.	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	x	x		
1223.	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	x	x		
1224.	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	x	x		
1225.	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol	x	x		
1226.	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166	x	x		
1227.	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
1228.	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	x	x		
1229.	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
1230.	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
1231.	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	x	x		
1232.	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	x	x		
1233.	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P	x	x		
1234.	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	x	x		
1235.	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P	x	x		
1236.	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	x	x		
1237.	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	x	x		
1238.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	x	x		
1239.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	x	x		
1240.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	x	x		
1241.	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG	x	x		
1242.	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG	x	x		
1243.	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG	x	x		
1244.	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG	x	x		
1245.	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
	VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
1246.	Gây mê hồi sức (GMHS) phẫu thuật dị dạng mạch	x			

	máu não				
1247.	GMHS phẫu thuật tai biến mạch máu não	x			
1248.	GMHS phẫu thuật u vùng hố yên	x			
1249.	GMHS phẫu thuật u vùng hố sau	x			
1250.	GMHS phẫu thuật u màng não	x	x		
1251.	GMHS phẫu thuật u tủy	x	x		
1252.	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ	x			
1253.	GMHS phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ	x	x		
1254.	GMHS phẫu thuật phòng động mạch chủ: gốc, ngực, bụng trên, dưới thận	x	x		
1255.	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím	x	x		
1256.	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím	x	x		
1257.	GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)	x	x		
1258.	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối	x	x		
1259.	GMHS phẫu thuật nối chi	x	x		
1260.	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x		
1261.	Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em	x	x		
1262.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE	x	x		
1263.	GMHS phẫu thuật nội soi ngực	x	x		
1264.	GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em	x	x		
1265.	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng	x	x		
1266.	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)	x	x		
1267.	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	x	x		
1268.	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x		
1269.	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI	x	x		
1270.	Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy	x	x		
1271.	Kỹ thuật thông khí một phổi	x	x		
1272.	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS	x	x		
1273.	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY	x	x		
1274.	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential	x	x		
1275.	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ	x	x		
1276.	Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan ganz	x	x		
1277.	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PICCO	x	x		
1278.	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường	x	x		
1279.	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản	x	x		
1280.	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂	x	x		
1281.	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO ₂	x	x		
1282.	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO ₂	x	x		
1283.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x		
1284.	Theo dõi Hb trong phòng mổ	x	x		
1285.	Theo dõi Hct trong phòng mổ	x	x		

1286.	Theo dõi đông máu trong phòng mổ	x	x		
1287.	Theo dõi khí máu trong phòng mổ	x	x		
1288.	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	x	x		
1289.	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt	x	x		
1290.	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ	x	x		
1291.	Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ	x	x		
1292.	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ cell saver	x	x		
1293.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa	x	x		
1294.	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - NMC	x	x		
1295.	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	x		
1296.	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	x	x		
1297.	Kỹ thuật gây tê cạnh nhân cầu	x	x		
1298.	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh	x	x		
1299.	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	x	x		
1300.	GMHS phẫu thuật áp xe não	x	x		
1301.	GMHS phẫu thuật u bán cầu não	x	x		
1302.	GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)	x	x		
1303.	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng	x	x		
1304.	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)	x	x		
1305.	GMHS phẫu thuật van động mạch chủ	x	x		
1306.	GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo	x	x		
1307.	GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x	x		
1308.	GMHS bóc nội mạc động mạch cảnh	x	x		
1309.	GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim	x	x		
1310.	GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn	x	x		
1311.	GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi	x	x		
1312.	GMHS cho phẫu thuật thành ngực	x	x		
1313.	GMHS cho mở màng phổi tối đa	x	x		
1314.	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi	x	x		
1315.	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương	x	x		
1316.	GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục	x	x		
1317.	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	x		
1318.	GMHS cho phẫu thuật thực quản	x	x		
1319.	GMHS cho phẫu thuật u trung thất	x	x		
1320.	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	x	x		
1321.	GMHS thận niệu quản	x	x		
1322.	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	x	x		
1323.	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp	x	x		

1324.	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	x	x		
1325.	GMHS trên người bệnh béo phì	x	x		
1326.	An thần cho nội soi đường tiêu hóa	x	x		
1327.	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng	x	x		
1328.	GMHS cho thủ thuật ERCP	x	x		
1329.	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương	x	x		
1330.	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT	x	x		
1331.	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT	x	x		
1332.	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang	x	x		
1333.	GMHS phẫu thuật basedow	x	x		
1334.	GMHS phẫu thuật bướu cổ to	x	x		
1335.	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA	x	x		
1336.	GMHS phẫu thuật u tuyến ức	x	x		
1337.	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo	x	x		
1338.	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích	x	x		
1339.	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên	x	x		
1340.	GMHS trên người bệnh có hen phế quản	x	x		
1341.	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng	x	x		
1342.	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận	x	x		
1343.	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan	x	x		
1344.	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở	x	x		
1345.	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu	x	x		
1346.	GMHS trên người bệnh tiểu đường	x	x		
1347.	GMHS trên người bệnh nhược cơ	x	x		
1348.	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp	x	x		
1349.	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	x	x		
1350.	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo	x	x		
1351.	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt	x	x		
1352.	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	x	x		
1353.	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	x	x		
1354.	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	x	x		
1355.	GMHS cho các phẫu thuật TMH	x	x		
1356.	GMHS nạo VA ở trẻ em	x	x		
1357.	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em	x	x		
1358.	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x		
1359.	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	x	x		
1360.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	x	x		
1361.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện	x	x		

1362.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục	x	x		
1363.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo kiểu PCEA	x	x		
1364.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh hay đám rối qua catheter	x	x		
1365.	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy	x	x		
1366.	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD	x	x		
1367.	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy	x	x		
1368.	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục	x	x		
1369.	Thăm phân phúc mạc	x	x		
1370.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	x	x		
1371.	Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)	x	x		
1372.	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
1373.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	x	x	
1374.	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	x	x	
1375.	Kỹ thuật đặt combitube	x	x	x	
1376.	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
1377.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
1378.	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x	
1379.	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x	
1380.	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x	
1381.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	x	x		
1382.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	x	x	x	
1383.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	x	x	
1384.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
1385.	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
1386.	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x	
1387.	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	x	x	x	
1388.	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân	x	x	x	
1389.	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
1390.	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiêu	x	x	x	
1391.	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x	
1392.	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
1393.	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	x	x	
1394.	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	x	x	
1395.	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	x	x	
1396.	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	x	x	
1397.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	x	x	x	
1398.	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	x	x	x	

1399.	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	x	x	x	
1400.	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂	x	x	x	
1401.	Kỹ thuật theo dõi HADM bằng phương pháp xâm lấn	x	x	x	
1402.	Kỹ thuật theo dõi HADM không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	x	x	
1404.	Thử nhóm máu trước truyền máu	x	x	x	
1405.	Truyền dịch thường quy	x	x	x	
1406.	Truyền máu thường quy	x	x	x	
1407.	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x	x	x	
1408.	Kỹ thuật lấy lại máu trong mô bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x	x	x	
1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x	x	x	
1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
1412.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
1413.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
1414.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh tròng	x	x	x	
1415.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài	x	x	x	
1416.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
1417.	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	x	x	x	
1418.	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	x	x	x	
1419.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	x	x	x	
1420.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	x	x	x	
1421.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	x	x	
1422.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	x	x	
1423.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	x	x	
1424.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	x	x	x	
1425.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	x	x	x	
1426.	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
1427.	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
1428.	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x	
1429.	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x	
1430.	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x	
1431.	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
1432.	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	
1433.	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng	x	x	x	
1434.	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x	x	
1435.	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	x	x	x	

1436.	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	x	x	x	
1437.	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, búi	x	x	x	
1438.	GMHS phẫu thuật chi trên	x	x	x	
1439.	GMHS phẫu thuật chi dưới	x	x	x	
1440.	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	x	x	x	
1441.	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	x	x	x	
1442.	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	x	x	x	
1443.	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	x	x	x	
1444.	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	x	x	x	
1445.	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x	
1446.	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	x	x	x	
1447.	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
1448.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
1449.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
1450.	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	x	x	
1451.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
1452.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
1453.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
1454.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
1455.	Theo dõi HA liên tục tại giường	x	x	x	
1456.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
1457.	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời	x	x	x	
1458.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
1459.	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
1460.	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
1461.	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	x	x	
1462.	Thở oxy gọng kính	x	x	x	
1463.	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
1464.	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	
1465.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	x	x	x	
1466.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	x	x	
1467.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
1468.	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
1469.	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	x	x	x	
1470.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	

	VIII. BÔNG				
	A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG				
1471.	Chẩn đoán diện tích, độ sâu bông bằng thiết bị laser doppler (LDI)	x			
1472.	Thay băng điều trị bông nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1473.	Thay băng điều trị bông sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1474.	Cắt hoại tử bông sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	x			
1475.	Cắt hoại tử bông sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x			
1476.	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1477.	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1478.	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1479.	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1480.	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1481.	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1482.	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1483.	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1484.	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
1485.	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	x			
1486.	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bông nặng	x			
1487.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bông	x			
1488.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương, vết bông	x			
1489.	Thay băng điều trị bông nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1490.	Thay băng điều trị bông sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1491.	Cắt hoại tử bông sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	x	x		
1492.	Cắt hoại tử bông sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x		

1493.	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1494.	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1495.	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1496.	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1497.	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
1498.	Cắt hoại tử toàn lớp – chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu	x	x		
1499.	Ghép da đồng loại (da của người cho da, da từ thi)	x	x		
1500.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng (tế bào sừng, nguyên bào sợi, tế bào gốc...)	x	x		
1501.	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào dạng dung dịch để điều trị vết thương, vết bỏng bỏng	x	x		
1502.	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng.	x	x		
1503.	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.	x	x		
1504.	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn	x	x		
1505.	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương	x	x		
1506.	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng	x	x		
1507.	Tắm điều trị người bệnh bỏng	x	x		
1508.	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	x	x		
1509.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	x	x	x	
1510.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x	
1511.	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...).	x	x	x	
1512.	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	x	x	x	
1513.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	x	x	x	
1514.	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
1515.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	x	x	x
	B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH				
1516.	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	x	x		
1517.	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	x	x		
1518.	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x		

1519.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x		
1520.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x		
	IX. MẮT				
1521.	Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị	x			
1522.	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	x			
1523.	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	x			
1524.	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	x			
1525.	Phẫu thuật mô bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	x	x		
1526.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	x	x		
1527.	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	x	x		
1528.	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	x	x		
1529.	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	x	x		
1530.	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	x	x		
1531.	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	x	x		
1532.	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	x	x		
1533.	Tháo dầu Silicon nội nhãn	x	x		
1534.	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	x	x		
1535.	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	x	x		
1536.	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	x	x		
1537.	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	x	x		
1538.	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	x	x		
1539.	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	x	x		
1540.	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	x	x		
1541.	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	x	x		
1542.	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	x	x		
1543.	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	x	x		
1544.	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính diễn	x	x		
1545.	Tháo đại độn củng mạc	x	x		
1546.	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	x	x		
1547.	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	x	x		
1548.	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	x	x		
1549.	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	x	x		

1550.	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	x	x		
1551.	Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)	x	x		
1552.	Mở bao sau đục bằng laser	x	x		
1553.	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	x	x		
1554.	Laser excimer điều trị tật khúc xạ	x	x		
1555.	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	x	x		
1556.	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser	x	x		
1557.	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	x	x		
1558.	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị	x	x		
1559.	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	x	x		
1560.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	x	x		
1561.	Cắt thể thủy tinh, dịch kính ± cố định IOL	x	x		
1562.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	x	x		
1563.	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	x	x		
1564.	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	x	x		
1565.	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	x	x		
1566.	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	x	x		
1567.	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	x	x		
1568.	Mở bao sau bằng phẫu thuật	x	x		
1569.	Ghép giác mạc xuyên	x	x		
1570.	Ghép giác mạc lớp	x	x		
1571.	Ghép giác mạc có vành củng mạc	x	x		
1572.	Ghép giác mạc xoay	x	x		
1573.	Ghép nội mô giác mạc	x	x		
1574.	Nội thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	x	x		
1575.	Nội thông lệ mũi nội soi	x	x		
1576.	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	x	x		
1577.	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	x	x		
1578.	Gọt giác mạc đơn thuần	x	x		
1579.	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	x	x		
1580.	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	x	x		
1581.	Lấy dị vật hốc mắt	x	x		
1582.	Lấy dị vật trong củng mạc	x	x		
1583.	Lấy dị vật tiền phòng	x	x		
1584.	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	x	x		
1585.	Cắt móng mắt quang học ± tách dính phức tạp	x	x		
1586.	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu	x	x		
1587.	Cố định màng xương tạo củng đồ	x	x		
1588.	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	x	x		
1589.	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	x	x		

1590.	Nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x		
1591.	Chích mỡ mắt	x	x		
1592.	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	x	x		
1593.	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	x	x		
1594.	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	x	x		
1595.	Nâng sàn hốc mắt	x	x		
1596.	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	x	x		
1597.	Tái tạo cùng đồ	x	x		
1598.	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	x	x		
1599.	Đóng lỗ dò đường lệ	x	x		
1600.	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	x	x		
1601.	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	x	x		
1602.	Phẫu thuật lác thông thường	x	x		
1603.	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	x	x		
1604.	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác	x	x		
1605.	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	x	x		
1606.	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác	x	x		
1607.	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)	x	x		
1608.	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x		
1609.	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x		
1610.	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	x	x		
1611.	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)	x	x		
1612.	Cắt cơ Muller	x	x		
1613.	Lùi cơ nâng mi	x	x		
1614.	Kéo dài cân cơ nâng mi	x	x		
1615.	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	x	x		
1616.	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	x	x		
1617.	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	x	x		
1618.	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo	x	x		
1619.	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới	x	x		
1620.	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới	x	x		
1621.	Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x		
1622.	Phẫu thuật hẹp khe mi	x	x		
1623.	Phẫu thuật Epicanthus	x	x		
1624.	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi	x	x		
1625.	Điều trị cơ giết mi, cơ quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	x	x		

1626.	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)	x	x		
1627.	Điều trị di lệch góc mắt	x	x		
1628.	Phẫu thuật Doenig	x	x		
1629.	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	x	x		
1630.	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	x	x		
1631.	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	x	x		
1632.	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	x	x		
1633.	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	x	x		
1634.	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	x	x		
1635.	Rạch góc tiền phòng	x	x		
1636.	Mở bẻ ± cắt bẻ	x	x		
1637.	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	x	x		
1638.	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	x	x		
1639.	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	x	x		
1640.	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm	x	x		
1641.	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	x	x		
1642.	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	x	x		
1643.	Tiêm cortison điều trị u máu	x	x		
1644.	Áp lạnh điều trị u máu	x	x		
1645.	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	x	x		
1646.	Lạnh đông điều trị K võng mạc	x	x		
1647.	Laser điều trị u máu	x	x		
1648.	Ghép da dị loại độc lập	x	x		
1649.	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	x		
1650.	Rạch áp xe túi lệ	x	x		
1651.	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	x	x		
1652.	Đo thị giác tương phản	x	x		
1653.	Khám mắt và điều trị có gây mê	x	x		
1654.	Tập nhược thị	x	x	x	
1655.	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x	x	x	
1656.	Cắt bỏ túi lệ	x	x	x	
1657.	Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x	x	
1658.	Lấy dị vật giác mạc	x	x	x	
1659.	Cắt bỏ chắp có bọc	x	x	x	
1660.	Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x	
1661.	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
1662.	Phẫu thuật lác thông thường	x	x	x	
1663.	Khâu da mi	x	x	x	
1664.	Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x	
1665.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	

1666.	Khâu phủ kết mạc	x	x	x	
1667.	Khâu giác mạc	x	x	x	
1668.	Khâu củng mạc	x	x	x	
1669.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	x	x	x	
1670.	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	x	x	x	
1671.	Lạnh đông thể mi	x	x	x	
1672.	Điện đông thể mi	x	x	x	
1673.	Bơm hơi tiền phòng	x	x	x	
1674.	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	x	x	x	
1675.	Mức nội nhãn	x	x	x	
1676.	Cắt thị thần kinh	x	x	x	
1677.	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	x	x	x	
1678.	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	x	x	x	
1679.	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ	x	x	x	
1680.	Mô quặm bẩm sinh	x	x	x	
1681.	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x	
1682.	Tiêm dưới kết mạc	x	x	x	
1683.	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x	
1684.	Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x	
1685.	Bơm thông lệ đạo	x	x	x	
1686.	Lấy máu làm huyết thanh	x	x	x	
1687.	Điện di điều trị	x	x	x	
1688.	Khâu kết mạc	x	x	x	
1689.	Lấy calci đông dưới kết mạc	x	x	x	
1690.	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	
1691.	Đốt lông xiêu	x	x	x	
1692.	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	
1693.	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	
1694.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	
1695.	Rửa củng đồ	x	x	x	
1696.	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	x	x	x	
1697.	Bóc giả mạc	x	x	x	
1698.	Rạch áp xe mi	x	x	x	
1699.	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	
1700.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	x	x	
1701.	Soi đáy mắt bằng Schepens	x	x	x	
1702.	Soi góc tiền phòng	x	x	x	
1703.	Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x
1704.	Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	x	x	x
1705.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x
1706.	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
1707.	Khám mắt	x	x	x	x
	X. RĂNG HÀM MẶT				
	A. RĂNG				
1708.	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant	x	x		

1709.	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant	x	x		
1710.	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x		
1711.	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	x	x		
1712.	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	x	x		
1713.	Đúc lõi cầu xương hàm dưới bằng Titanium	x	x		
1714.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x		
1715.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	x	x		
1716.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	x	x		
1717.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học	x	x		
1718.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	x	x		
1719.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x		
1720.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	x	x		
1721.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	x	x		
1722.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x		
1723.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	x	x		
1724.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	x	x		
1725.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	x	x		
1726.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	x	x		
1727.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
1728.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x		
1729.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
1730.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x		
1731.	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	x	x		
1732.	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	x	x		
1733.	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	x	x		
1734.	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên	x	x		

	Implant				
1735.	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác	x	x		
1736.	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	x	x		
1737.	Hàm phủ (overdenture)	x	x		
1738.	Chụp sứ Cercon	x	x		
1739.	Cầu sứ Cercon	x	x		
1740.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1741.	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1742.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1743.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1744.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1745.	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1746.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1747.	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1748.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x		
1749.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1750.	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1751.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1752.	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1753.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1754.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1755.	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1756.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1757.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x		
1758.	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1759.	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1760.	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1761.	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1762.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	x	x		
1763.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	x	x		
1764.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	x	x		
1765.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	x	x		
1766.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	x	x		
1767.	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	x	x		
1768.	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	x	x		
1769.	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	x	x		
1770.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ	x	x		

	cố định				
1771.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	x	x		
1772.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	x	x		
1773.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x		
1774.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	x	x		
1775.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1776.	Nắn chỉnh răng ngậm sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1777.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	x	x		
1778.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	x	x		
1779.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	x	x		
1780.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x		
1781.	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	x	x		
1782.	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	x	x		
1783.	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	x	x		
1784.	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	x	x		
1785.	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	x	x		
1786.	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	x	x		
1787.	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	x	x		
1788.	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	x	x		
1789.	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	x	x		
1790.	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	x	x		
1791.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	x	x		
1792.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	x	x		
1793.	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	x	x		
1794.	Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x		
1795.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	x	x		
1796.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x		
1797.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	x	x		
1798.	Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant	x	x		
1799.	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	x	x		
1800.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	x		
1801.	Phẫu thuật nhổ răng ngậm	x	x		
1802.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	x		
1803.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và	x	x		

	chia tách chân				
1804.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	x		
1805.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	x		
1806.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	x		
1807.	Phẫu thuật cắt cuống răng	x	x		
1808.	Cấy chuyển răng	x	x		
1809.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x		
1810.	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	x	x		
1811.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	x	x		
1812.	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	x	x		
1813.	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x		
1814.	Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	x		
1815.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	x	x		
1816.	Phẫu thuật cắt phanh môi	x	x		
1817.	Phẫu thuật cắt phanh má	x	x		
1818.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	x		
1819.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	x		
1820.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	x		
1821.	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	x	x		
1822.	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	x	x		
1823.	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
1824.	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	x	x		
1825.	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	x	x		
1826.	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x		
1827.	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	x	x		
1828.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	x	x		
1829.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	x	x		
1830.	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	x	x		
1831.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	x	x		
1832.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x		
1833.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x		
1834.	Điều trị áp xe quanh răng	x	x		
1835.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	x	x		
1836.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x		
1837.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	x	x		
1838.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	x	x		
1839.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	x		

1840.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	x		
1841.	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	x	x		
1842.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	x	x		
1843.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	x	x		
1844.	Veneer Composite trực tiếp	x	x		
1845.	Chụp tuỷ bằng MTA	x	x		
1846.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
1847.	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	x	x		
1848.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	x	x		
1849.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	x	x		
1850.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	x	x		
1851.	Điều trị tuỷ răng thủng sàn bằng MTA	x	x		
1852.	Điều trị tuỷ răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x		
1853.	Điều trị tuỷ lại	x	x		
1854.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ	x	x		
1855.	Tẩy trắng răng tuỷ sống có sử dụng đèn Plasma	x	x		
1856.	Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng Laser	x	x		
1857.	Tẩy trắng răng nội tuỷ	x	x		
1858.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	x	x		
1859.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	x	x		
1860.	Chụp Composite	x	x		
1861.	Chụp thép	x	x		
1862.	Chụp sứ kim loại thường	x	x		
1863.	Chụp thép cán nhựa	x	x		
1864.	Cầu nhựa	x	x		
1865.	Cầu thép	x	x		
1866.	Cầu thép cán nhựa	x	x		
1867.	Cầu sứ kim loại thường	x	x		
1868.	Cùi đúc kim loại thường	x	x		
1869.	Inlay/Onlay kim loại thường	x	x		
1870.	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	x	x		
1871.	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	x	x		
1872.	Hàm khung kim loại	x	x		
1873.	Hàm khung Titanium	x	x		
1874.	Chụp Composite	x	x		
1875.	Chụp sứ Titanium	x	x		
1876.	Chụp sứ toàn phần	x	x		
1877.	Chụp sứ - Composite	x	x		

1878.	Chụp sứ kim loại quý	x	x		
1879.	Cầu sứ Titanium	x	x		
1880.	Cầu sứ kim loại quý	x	x		
1881.	Cầu sứ toàn phần	x	x		
1882.	Veneer Composite gián tiếp	x	x		
1883.	Veneer sứ	x	x		
1884.	Veneer sứ - Composite	x	x		
1885.	Cùi đúc Titanium	x	x		
1886.	Cùi đúc kim loại quý	x	x		
1887.	Inlay/Onlay Titanium	x	x		
1888.	Inlay/Onlay kim loại quý	x	x		
1889.	Inlay/Onlay sứ - Composite	x	x		
1890.	Inlay/Onlay sứ toàn phần	x	x		
1891.	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x		
1892.	Đệm hàm giả nhựa dẻo	x	x		
1893.	Tháo chốt răng giả	x	x		
1894.	Tháo cầu răng giả	x	x		
1895.	Tháo chụp răng giả	x	x		
1896.	Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	x	x		
1897.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x	x		
1898.	Máng nâng khớp cắn	x	x		
1899.	Gắn band	x	x		
1900.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1901.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1902.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	x	x		
1903.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1904.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
1905.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1906.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	x	x		
1907.	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1908.	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1909.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x		
1910.	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
1911.	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
1912.	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
1913.	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x		
1914.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
1915.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
1916.	Nhổ răng thừa	x	x	x	
1917.	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
1918.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	

1919.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
1920.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
1921.	Nhổ răng thừa	x	x	x	
1922.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
1923.	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
1924.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
1925.	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x	x	x	
1926.	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	
1927.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
1928.	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
1929.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
1930.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
1931.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
1932.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
1933.	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	x	x	x	
1934.	Máng hờ mặt nhai	x	x	x	
1935.	Mài chỉnh khớp cắn	x	x	x	
1936.	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
1937.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp	x	x	x	
1938.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	x	x	x	
1939.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	x	x	x	
1940.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	
1941.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
1942.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	x	x	x	
1943.	Lấy tuỷ buồng răng sữa	x	x	x	
1944.	Điều trị tuỷ răng sữa	x	x	x	
1945.	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	x	x	x	
1946.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x	
1947.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x	
1948.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x	
1949.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x	
1950.	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
1951.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
1952.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	x	x	x
1953.	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
1954.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
1955.	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
1956.	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
1957.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x
1958.	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
1959.	Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x

1960.	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
1961.	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x
1962.	Máng chống nghiêng răng	x	x	x	x
1963.	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
1964.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
1965.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
1966.	Đệm hàm giả nhựa thường	x	x	x	x
1967.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
1968.	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	x	x	x	x
1969.	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	x	x	x	x
1970.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	x	x	x	x
1971.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
1972.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
1973.	Chụp nhựa	x	x	x	x
1974.	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x	x	x
	B. HÀM MẶT				
1975.	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy	x	x		
1976.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	x	x		
1977.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
1978.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
1979.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	x	x		
1980.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	x	x		
1981.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	x	x		
1982.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
1983.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
1984.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	x	x		
1985.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
1986.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
1987.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	x	x		
1988.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	x	x		
1989.	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	x	x		
1990.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	x	x		
1991.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	x	x		

1992.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x	x		
1993.	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên	x	x		
1994.	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên	x	x		
1995.	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên	x	x		
1996.	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên	x	x		
1997.	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	x	x		
1998.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x		
1999.	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x		
2000.	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x		
2001.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x		
2002.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x		
2003.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x		
2004.	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	x	x		
2005.	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x		
2006.	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	x	x		
2007.	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	x	x		
2008.	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	x	x		
2009.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	x	x		
2010.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	x	x		
2011.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	x	x		
2012.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	x	x		
2013.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	x	x		
2014.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x	x		
2015.	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	x	x		
2016.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	x	x		
2017.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x		
2018.	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	x	x		
2019.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	x	x		
2020.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x		

2021.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
2022.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	x		
2023.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
2024.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
2025.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	x	x		
2026.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
2027.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
2028.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	x	x		
2029.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
2030.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
2031.	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	x	x		
2032.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	x	x		
2033.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
2034.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
2035.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	x		
2036.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
2037.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
2038.	Điều trị u lợi bằng Laser	x	x		
2039.	Điều trị u lợi bằng áp lạnh	x	x		
2040.	Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh	x	x		
2041.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x		
2042.	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x		
2043.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	x	x		
2044.	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x		
2045.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x		
2046.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x		
2047.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x		

2048.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	x	x		
2049.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x		
2050.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x		
2051.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x		
2052.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x		
2053.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x		
2054.	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo	x	x		
2055.	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	x		
2056.	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	x		
2057.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	x	x		
2058.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	x		
2059.	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	x		
2060.	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x		
2061.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	x		
2062.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x		
2063.	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x		
2064.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x		
2065.	Phẫu thuật cắt lồi xương	x	x		
2066.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x		
2067.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	x	x		
2068.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
2069.	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
2070.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x	
2071.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x	
2072.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
2073.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x	
2074.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	
2075.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
2076.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
2077.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
XI. TAI MŨI HỌNG					
A. TAI					
2078.	Cấy điện cực ốc tai	x			
2079.	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	x			
2080.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	x			
2081.	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	x			
2082.	Thay thế xương bàn đạp	x			
2083.	Khoét mê nhĩ	x			
2084.	Mở túi nội dịch tai trong	x			

2085.	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	x			
2086.	Phẫu thuật điều trị rò mê đạo	x			
2087.	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	x			
2088.	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	x			
2089.	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	x			
2090.	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	x			
2091.	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	x			
2092.	Phẫu thuật đinh xương đá	x			
2093.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	x			
2094.	Phẫu thuật tái tạo ống tai ngoài bằng xương tự thân hay xi măng sau mổ sào bào thượng nhĩ hở	x	x		
2095.	Phẫu thuật bít lấp hố mỏ chòm bằng xương và vật Palva	x	x		
2096.	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	x	x		
2097.	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm	x	x		
2098.	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	x	x		
2099.	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	x	x		
2100.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	x	x		
2101.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	x	x		
2102.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	x	x		
2103.	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	x	x		
2104.	Vá nhĩ đơn thuần	x	x		
2105.	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	x	x		
2106.	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	x	x		
2107.	Thủ thuật nong vòi nhĩ	x	x		
2108.	Đặt ống thông khí hòm tai	x	x		
2109.	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gỡ xơ	x	x		
2110.	Phẫu thuật cắt vành tai	x	x		
2111.	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	x	x		
2112.	Chỉnh hình tai giữa	x	x		
2113.	Phẫu thuật áp xe não do tai	x	x		
2114.	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	x	x	x	
2115.	Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x	
2116.	Thông vòi nhĩ	x	x	x	
2117.	Lấy dị vật tai	x	x	x	
2118.	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x	
2119.	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	
2120.	Làm thuốc tai	x	x	x	
2121.	Chích rạch màng nhĩ	x	x		

2122.	Đặt ống thông khí tại giữa	x	x		
2123.	Phẫu thuật đặt ống thông khí	x	x		
2124.	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí	x	x		
2125.	Lấy dây tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
2126.	Đo điện thính giác thân não	x	x		
	B. MŨI XOANG				
2127.	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidianne	x	x		
2128.	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	x	x		
2129.	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	x	x		
2130.	Thắt động mạch hàm trong	x	x		
2131.	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x		
2132.	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x		
2133.	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt	x	x		
2134.	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	x	x		
2135.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x		
2136.	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	x	x		
2137.	Phẫu thuật xoang trán	x	x		
2138.	Thắt động mạch sàng	x	x		
2139.	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	x	x		
2140.	Khoan thăm dò xoang trán	x	x		
2141.	Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	x	x	
2142.	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	x	x	x	
2143.	Đốt cuốn mũi bằng coblator	x	x	x	
2144.	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator	x	x	x	
2145.	Phẫu thuật vách ngăn mũi	x	x	x	
2146.	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	x	x	x	
2147.	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x	
2148.	Nắn sống mũi sau chấn thương	x	x	x	
2149.	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
2150.	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
2151.	Đốt cuốn mũi	x	x	x	
2152.	Bẻ cuốn dưới	x	x	x	
2153.	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
2154.	Làm Proetz	x	x	x	
2155.	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	x	x	x	x
	C. HỌNG – THANH QUẢN				
2156.	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	x	x		
2157.	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	x			
2158.	Phẫu thuật treo sụn phễu	x	x		
2159.	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	x			
2160.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	x			
2161.	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	x			
2162.	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	x			
2163.	Phẫu thuật đặt van phát âm thì II	x	x		
2164.	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	x	x		

2165.	Nong hẹp thanh khí quản	x	x		
2166.	Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản	x	x		
2167.	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	x	x		
2168.	Phẫu thuật cắt dây thanh	x	x		
2169.	Phẫu thuật dính thanh quản	x	x		
2170.	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	x	x		
2171.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	x	x		
2172.	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà	x	x		
2173.	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần	x	x		
2174.	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	x	x	x	
2175.	Chích áp xe thành sau họng	x	x	x	
2176.	áp lạnh Amidan	x	x	x	
2177.	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	x	x	x	
2178.	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
2179.	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	x	x	x	
2180.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x	
2181.	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
2182.	Đốt nhiệt họng hạt	x	x	x	
2183.	Đốt lạnh họng hạt	x	x	x	
2184.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	x	x	
2185.	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	x	x	
2186.	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
2187.	Rửa vòm họng	x	x	x	
2188.	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	x	x	x	
2189.	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp	x	x	x	
2190.	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
2191.	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
	D. CỔ - MẶT				
2192.	Khâu nối thần kinh ngoại biên	x	x		
2193.	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương	x	x		
2194.	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà-họng-màn hầu (UVPP)	x	x		
2195.	Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ	x			
2196.	Cắt thanh quản bán phần bằng laser	x	x		
2197.	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	x	x		
2198.	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	x	x		
2199.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	x	x		
2200.	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	x	x		
2201.	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	x	x		
2202.	Thắt động mạch bướm-khẩu cái	x	x		
2203.	Phẫu thuật giảm lồi mắt/ người bệnh Basedow	x	x		
2204.	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng	x	x		

2205.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	x	x		
2206.	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x		
2207.	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	x		
2208.	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	x	x		
2209.	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	x	x		
2210.	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	x	x		
2211.	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	x	x		
2212.	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	x	x		
2213.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	x	x		
2214.	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	x	x		
2215.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	x	x		
2216.	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	x	x		
2217.	Ghép thanh khí quản đặt stent	x	x		
2218.	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	x	x		
2219.	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	x	x		
2220.	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	x	x		
2221.	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	x	x		
2222.	FESS giải quyết các u lành tính	x	x		
2223.	Mổ dò khe mang các loại	x	x		
2224.	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	x	x		
2225.	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má	x	x		
2226.	Phẫu thuật cắt móm trám	x	x		
2227.	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	x	x		
2228.	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	x	x		
2229.	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	x		
2230.	Phẫu thuật nang và rò khe mang I - bảo tồn dây VII	x	x		
2231.	Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 – 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy	x	x		
2232.	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II	x	x		
2233.	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	x	x		
2234.	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	x	x		
2235.	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thủng sau mổ khe hở vòm miệng	x	x		
2236.	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	x	x		
2237.	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	x	x		
2238.	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	x	x	x	
2239.	Đốt họng bằng khí CO ₂ (bằng áp lạnh)	x	x	x	
2240.	Phẫu thuật nạo VA gây mê	x	x	x	
2241.	Cắt Amidan bằng coblator	x	x	x	
2242.	Nạo VA bằng coblator	x	x	x	
2243.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x	
2244.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	x	x	x	

2245.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x	
	XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
2246.	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x		
2247.	Cắt cụt cổ tử cung	x	x		
2248.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x		
2249.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x		
2250.	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	x			
2251.	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	x	x		
2252.	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x		
2253.	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	x	x		
2254.	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x		
2255.	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	x	x		
2256.	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x			
2257.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x		
2258.	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
2259.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x	
2260.	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
2261.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
2262.	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
2263.	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
2264.	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
	XIII. NỘI KHOA				
	A. THẬN KINH				
2265.	Phong bế ngoài màng cứng	x	x		
	B. TIM MẠCH – HỒ HẤP				
2266.	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	x			
2267.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	x			
2268.	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	x			
2269.	Đốt vách liên thất bằng cồn	x			
2270.	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	x			
2271.	Cấy máy theo dõi điện tim	x			
2272.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	x			
2273.	Lập trình máy tạo nhịp tim	x			
2274.	Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung	x			
2275.	Phá vách liên nhĩ	x			
2276.	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	x			
2277.	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	x			
2278.	Nong tĩnh mạch ngoại biên	x			
2279.	Đặt stent tĩnh mạch phổi	x			
2280.	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	x			
2281.	Thay van động mạch chủ qua da	x			
2282.	Thay van 2 lá qua da	x			
2283.	Đóng lỗ rò động mạch vành	x			

2284.	Đóng tuần hoàn bàng hệ qua da	x			
2285.	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	x			
2286.	Lấy dị vật trong buồng tim	x			
2287.	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	x			
2288.	Cấy tế bào gốc cơ tim	x			
2289.	Đóng các lỗ rò	x			
2290.	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	x			
2291.	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	x			
2292.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	x			
2293.	Đặt dù lọc máu động mạch	x			
2294.	Nong động mạch cánh	x			
2295.	Nong động mạch ngoại biên	x			
2296.	Nong van động mạch chủ	x			
2297.	Nong hẹp eo động mạch chủ	x			
2298.	Nong van động mạch phổi	x			
2299.	Đặt stent động mạch vành	x			
2300.	Đặt stent động mạch cánh	x			
2301.	Đặt stent động mạch ngoại biên	x			
2302.	Đặt stent động mạch thận	x			
2303.	Đặt stent ống động mạch	x			
2304.	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	x			
2305.	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	x			
2306.	Đặt stent phình động mạch chủ	x			
2307.	Đặt stent hẹp động mạch chủ	x			
2308.	Nong rộng van tim	x			
2309.	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	x			
2310.	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	x			
2311.	Đặt coil bít ống động mạch	x			
2312.	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	x			
2313.	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	x			
2314.	Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn	x			
2315.	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	x			
2316.	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	x			
2317.	Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phồng động mạch	x			
2318.	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	x			
2319.	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	x			
2320.	Thông động mạch cánh trong, xoang hang	x			
2321.	Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x		
2322.	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	x	x		
2323.	Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng	x	x		
2324.	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	x	x		
2325.	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng	x	x		

	dẫn của chụp cắt lớp vi tính				
2326.	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
2327.	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	x	x		
2328.	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
2329.	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
2330.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	x	x	x	
2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
2332.	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
	C. TIÊU HÓA				
2334.	Đặt stent đường mật, đường tụy	x			
2335.	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	x	x		
2336.	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang	x			
2337.	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	x	x		
2338.	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản	x	x		
2339.	Thắt tĩnh mạch thực quản	x	x		
2340.	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	x	x		
2341.	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
2342.	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	x	x		
2343.	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
2344.	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	x	x		
2345.	Hút dịch mật qua tá tràng	x	x		
2346.	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi	x	x		
2347.	Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường	x	x		
2348.	Đốt trĩ bằng máy ULTROID	x	x		
2349.	Tái truyền dịch cổ trướng	x	x		
2350.	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	x	x		
2351.	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm.	x	x		
2352.	Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	x	x	
2353.	Tiêm xơ điều trị trĩ	x	x	x	
2354.	Chọc dịch màng bụng	x	x	x	
2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng	x	x	x	
2356.	Chọc hút áp xe thành bụng	x	x	x	
2357.	Thụt tháo phân	x	x	x	x
2358.	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
2359.	Nong hậu môn	x	x	x	

	D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU				
2360.	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phổi hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
2361.	Nong động mạch thận	x			
2362.	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm	x	x		
2363.	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	x	x		
2364.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x		
2365.	Lọc màng bụng chu kỳ	x	x		
2366.	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)	x	x		
	Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP				
2367.	Chọc dịch khớp	x	x		
2368.	Test STACLOTLA	x	x		
2369.	Test Schimer	x	x		
2370.	Test Rose Bengal	x	x		
2371.	Tiêm chất nhờn vào khớp	x	x		
2372.	Tiêm corticoide vào khớp	x	x		
2373.	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	x	x		
2374.	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	x	x	
2375.	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport	x	x	x	
2376.	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport	x	x	x	
2377.	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport	x	x	x	
2378.	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	x	x	
	E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
2379.	Test lấy da với các dị nguyên	x	x		
2380.	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	x	x		
2381.	Phản ứng phân hủy Mastocyte	x	x		
2382.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	x	x	x	x
2383.	Test nội bì	x	x	x	x
2384.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	x	x	x	x
	G. TRUYỀN NHIỄM				
2385.	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x		
2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x	
	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
2387.	Tiêm trong da	x	x	x	x
2388.	Tiêm dưới da	x	x	x	x
2389.	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
2390.	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
2391.	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
	XIV. LAO (ngoại lao)	x	x	x	x

2392.	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	x			
2393.	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	x			
2394.	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	x			
2395.	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng	x			
2396.	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ	x			
2397.	Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có ghép xương tự thân do lao	x			
2398.	Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có nẹp vít cột sống do lao	x			
2399.	Phẫu thuật chỉnh hình có đặt lồng Titan và nẹp vít	x			
2400.	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	x			
2401.	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi do lao	x			
2402.	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	x			
2403.	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	x			
2404.	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	x			
2405.	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	x	x		
2406.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	x	x		
2407.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	x	x		
2408.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	x	x		
2409.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	x	x		
2410.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	x	x		
2411.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	x	x		
2412.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	x	x		
2413.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	x	x		
2414.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chày	x	x		
2415.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày	x	x		
2416.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	x	x		
2417.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	x	x		
2418.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	x	x		
2419.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	x	x		
2420.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	x	x		
2421.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	x	x		
2422.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	x	x		
2423.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	x	x		
2424.	Bơm rửa ổ lao khớp	x	x		
2425.	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	x	x		
2426.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	x	x		
2427.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	x	x		
2428.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	x	x		
2429.	Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn /biu	x	x		
2430.	Phẫu thuật chỉnh hình khớp vai bị dính do lao	x	x		
2431.	Phẫu thuật chỉnh hình khớp khuỷu bị dính do lao	x	x		
2432.	Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ-bàn tay bị dính do lao	x	x		
2433.	Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ-bàn chân bị dính do lao	x	x		

2434.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	x	x		
2435.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	x	x		
2436.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên	x	x		
2437.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x	
2438.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x	
2439.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x	
	XV. UNG BƯỚU- NHI				
	A. ĐẦU CỔ				
2440.	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt	x			
2441.	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	x			
2442.	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	x	x	x	
2443.	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
2444.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	x	x		
2445.	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	x	x		
2446.	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	x	x		
2447.	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	x	x		
2448.	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	x	x		
2449.	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	x	x		
2450.	Cắt u vùng tuyến mang tai	x	x		
2451.	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x		
2452.	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ	x	x		
2453.	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	x	x		
2454.	Cắt nang giáp móng	x	x		
2455.	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	x	x		
2456.	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
2457.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	x	x	
2458.	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
	B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG				
2459.	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	x	x		
2460.	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	x	x		
2461.	Cắt u não không sử dụng vi phẫu	x	x		
2462.	Cắt u não có sử dụng kỹ thuật định vị	x	x		
2463.	Cắt u não không sử dụng kỹ thuật định vị	x	x		
2464.	Phẫu thuật mổ u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị	x	x		
2465.	Phẫu thuật mổ cắt u màng não đơn giản dưới kỹ thuật định vị	x	x		
2466.	Cắt u sọ hầu	x	x		
2467.	Cắt u vùng hố yên	x	x		
2468.	Cắt u hố sau u thủy Vermis	x	x		

2469.	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não	x	x		
2470.	Cắt u hố sau u tiểu não	x	x		
2471.	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu	x	x		
2472.	Cắt u màng não nền sọ	x	x		
2473.	Cắt u não vùng hố sau	x	x		
2474.	Cắt u liềm não	x	x		
2475.	Cắt u lều tiểu não	x	x		
2476.	Cắt u não cạnh đường giữa	x	x		
2477.	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ	x	x		
2478.	Cắt u não thất	x	x		
2479.	Cắt u bán cầu đại não	x	x		
2480.	Cắt u tủy cổ cao	x	x		
2481.	Cắt u tủy	x	x		
2482.	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	x	x		
2483.	Cắt u vùng hang và u mạch não	x	x		
2484.	Cắt cột tủy sống trong u tủy	x	x		
2485.	Cắt u vùng đuôi ngựa	x	x		
2486.	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy	x	x		
2487.	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	x	x		
2488.	Phẫu thuật dị dạng lạc chỗ tế bào thần kinh Hamartome	x	x		
2489.	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	x	x		
2490.	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	x	x		
	C. HÀM - MẶT				
2491.	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	x			
2492.	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	x			
2493.	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	x			
2494.	Cắt u nang men răng, ghép xương	x			
2495.	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	x			
2496.	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	x			
2497.	Cắt u dây thần kinh số VIII	x			
2498.	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x			
2499.	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	x			
2500.	Cắt bỏ u xương thái dương	x			
2501.	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	x			
2502.	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	x			
2503.	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	x			
2504.	Vết hạch cổ bảo tồn	x			
2505.	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	x			
2506.	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	x			
2507.	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	x	x		
2508.	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	x	x		
2509.	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x		

2510.	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	x	x		
2511.	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	x	x		
2512.	Cắt u cơ vùng hàm mắt	x	x		
2513.	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	x	x		
2514.	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	x	x		
2515.	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	x	x		
2516.	Cắt nang xương hàm khó	x	x		
2517.	Cắt u môi lành tính có tạo hình	x	x		
2518.	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x		
2519.	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x		
2520.	Cắt u tuyến nước bọt phụ	x	x		
2521.	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	x		
2522.	Cắt nang vùng sàn miệng	x	x		
2523.	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	x	x		
2524.	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x		
2525.	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x		
2526.	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	x	x		
2527.	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	x	x		
2528.	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	x	x		
2529.	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	x	x		
2530.	Vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưỡi để truyền hoá chất	x	x		
2531.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	x	x		
2532.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	x	x		
2533.	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	x	x		
2534.	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	x	x	x	
2535.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
2536.	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	x	x	x	
2537.	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x	
2538.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	x	x	x	
	D. MẮT				
2539.	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	x			
2540.	Cắt u nội nhãn	x			
2541.	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	x			

2542.	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	x			
2543.	Cắt u mi cả bề dày không vá	x	x		
2544.	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	x	x		
2545.	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	x	x		
2546.	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	x	x		
2547.	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	x	x		
2548.	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	x	x		
2549.	Cắt u kết mạc không vá	x	x		
2550.	Cắt u kết mạc, giác mạc cũ ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	x	x		
2551.	Cắt u tiền phòng	x	x		
2552.	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	x	x		
2553.	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	x	x		
2554.	Nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x		
	Đ. TAI – MŨI – HỌNG				
2555.	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng	x			
2556.	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	x			
2557.	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	x			
2558.	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	x			
2559.	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	x			
2560.	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	x			
2561.	Cắt thanh quản bán phần	x			
2562.	Cắt hạ họng bán phần	x			
2563.	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	x			
2564.	Cắt u khoang bên họng lan đáy sọ	x			
2565.	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	x			
2566.	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ	x			
2567.	Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal	x			
2568.	Cắt u dây thần kinh VIII	x			
2569.	Cắt u xơ vòm mũi họng	x			
2570.	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ	x			
2571.	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	x			
2572.	Cắt ung thư tai-xương chũm và nạo vét hạch	x			
2573.	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	x			
2574.	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống	x			
2575.	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	x			
2576.	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản	x			

2577.	Cắt u nhú thanh quản bằng laser	x			
2578.	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x	x		
2579.	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	x	x		
2580.	Rút ống nông thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản	x	x		
2581.	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	x	x		
2582.	Cắt u lưỡi qua đường miệng	x	x		
2583.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	x	x		
2584.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	x	x		
2585.	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên	x	x		
2586.	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc	x	x		
2587.	Cắt u amidan qua đường miệng	x	x		
2588.	Cắt u nang cằm ức	x	x		
2589.	Cắt u bạch mạch vùng cổ	x	x		
2590.	Cắt u máu vùng cổ	x	x		
2591.	Cắt u biểu bì vùng cổ	x	x		
2592.	Cắt u nhái sàn miệng	x	x		
2593.	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x		
2594.	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	x	x		
2595.	Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng	x	x		
2596.	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	x	x		
2597.	Tạo hình cánh mũi do ung thư	x	x		
2598.	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	x	x		
2599.	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng	x	x		
2600.	Cắt u lành thanh quản bằng laser	x	x		
2601.	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	x	x		
2602.	Cắt u cuộn cảnh	x	x		
2603.	Cắt bỏ khối u màn hầu	x	x		
2604.	Cắt u lành tính dây thanh	x	x		
2605.	Cắt u lành tính thanh quản	x	x		
2606.	Cắt khối u khẩu cái	x	x		
2607.	Cắt u thành sau họng	x	x		
2608.	Cắt u thành bên họng	x	x		
2609.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x		
2610.	Cắt u xương ống tai ngoài	x	x		
2611.	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	x	x		
2612.	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị	x	x		
2613.	Cắt polyp ống tai	x	x	x	
2614.	Cắt polyp mũi	x	x	x	
	E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI				
2615.	Cắt khối u tim	x			
2616.	Cắt u nhầy tim	x			
2617.	Cắt u trung thất	x			
2618.	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	x			
2619.	Cắt một phổi do ung thư	x			
2620.	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	x	x		

2621.	Cắt phổi không điển hình do ung thư	x	x		
2622.	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	x	x		
2623.	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	x	x		
2624.	Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	x	x		
2625.	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	x	x		
2626.	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	x	x		
2627.	Cắt phổi và cắt màng phổi	x	x		
2628.	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	x	x		
2629.	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	x	x		
2630.	Cắt u màng tim	x	x		
2631.	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	x	x		
2632.	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	x	x		
2633.	Phẫu thuật cắt kén màng tim	x	x		
2634.	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	x	x		
2635.	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	x	x		
2636.	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	x	x		
2637.	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	x	x		
2638.	Phẫu thuật vét hạch nách	x	x		
2639.	Cắt u xương sườn nhiều xương	x	x		
2640.	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	x	x		
2641.	Phẫu thuật bóc u thành ngực	x	x		
2642.	Cắt một phần cơ hoành	x	x		
2643.	Cắt u xương sườn 1 xương	x	x		
2644.	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	x	x		
G. TIÊU HÓA – BỤNG					
2645.	Cắt u lành thực quản	x			
2646.	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	x			
2647.	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	x			
2648.	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	x			
2649.	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	x			
2650.	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	x			
2651.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	x			
2652.	Cắt lại dạ dày do ung thư	x			
2653.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	x			
2654.	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	x			
2655.	Cắt lại đại tràng do ung thư	x			
2656.	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	x			
2657.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh	x			

	môn				
2658.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	x			
2659.	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	x			
2660.	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	x	x		
2661.	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x	x		
2662.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	x	x		
2663.	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	x	x		
2664.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	x	x		
2665.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x	x		
2666.	Cắt u sau phúc mạc	x	x		
2667.	Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x		
2668.	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x		
2669.	Cắt u thượng thận	x	x		
2670.	Cắt đoạn ruột non do u	x	x		
2671.	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	x	x		
2672.	Cắt u nang mạc nối lớn	x	x		
2673.	Cắt u vùng cùng cụt đường mô cùng cụt	x	x		
2674.	Cắt u vùng cùng cụt +tiểu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt	x	x		
2675.	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x	
	H. GAN – MẬT – TUY				
2676.	Cắt gan phải do ung thư	x	x		
2677.	Cắt gan trái do ung thư	x	x		
2678.	Cắt gan phải mở rộng do ung thư	x	x		
2679.	Cắt gan trái mở rộng do ung thư	x	x		
2680.	Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư	x	x		
2681.	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy	x	x		
2682.	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	x	x		
2683.	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan	x	x		
2684.	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ	x	x		
2685.	Cắt chỏm nang gan	x	x		
2686.	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	x	x		
2687.	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	x	x		
2688.	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	x	x		
2689.	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	x	x		
2690.	Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TOCE)	x	x		
2691.	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	x	x		
2692.	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	x		
2693.	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	x	x		
2694.	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	x	x		

2695.	Cắt phân thủy gan	x	x		
2696.	Cắt đuôi tụy và cắt lách	x	x		
2697.	Cắt bỏ khối u tá tụy	x	x		
2698.	Cắt thân và đuôi tụy	x	x		
2699.	Cắt lách do u, ung thư,	x	x		
	I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
2700.	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	x			
2701.	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	x			
2702.	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch	x			
2703.	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn	x			
2704.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	x			
2705.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch hai bên	x			
2706.	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	x			
2707.	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	x			
2708.	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	x			
2709.	Cắt một phần bàng quang	x	x		
2710.	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	x	x		
2711.	Cắt u phần mềm bìu	x	x		
2712.	Cắt u thận lành	x	x		
2713.	Cắt ung thư thận	x	x		
2714.	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	x	x		
2715.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	x		
2716.	Cắt u bàng quang đường trên	x	x		
2717.	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	x	x		
2718.	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	x	x		
2719.	Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x		
2720.	Cắt u lành dương vật	x	x		
	K. PHỤ KHOA				
2721.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x			
2722.	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	x			
2723.	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	x			
2724.	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	x			
2725.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x		
2726.	Cắt cụt cổ tử cung	x	x		
2727.	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	x	x		
2728.	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x		
2729.	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
2730.	Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
2731.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	

2732.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
2733.	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
2734.	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
2735.	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
2736.	Mô bóc nhân xơ vú	x	x	x	
	L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP				
2737.	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	x			
2738.	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	x			
2739.	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	x			
2740.	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	x			
2741.	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	x			
2742.	Cắt u máu trong xương	x			
2743.	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	x	x		
2744.	Cắt cụt cánh tay do ung thư	x	x		
2745.	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	x	x		
2746.	Tháo khớp cổ tay do ung thư	x	x		
2747.	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	x	x		
2748.	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	x	x		
2749.	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	x	x		
2750.	Tháo khớp gối do ung thư	x	x		
2751.	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	x	x		
2752.	Tháo khớp cổ chân do ung thư	x	x		
2753.	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	x	x		
2754.	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	x	x		
2755.	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5cm	x	x		
2756.	Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	x		
2757.	Cắt u thần kinh	x	x		
2758.	Cắt u xương, sụn	x	x		
2759.	Cắt chi và vết hạch do ung thư	x	x		
2760.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x		
2761.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	x	x		
2762.	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	x	x		
2763.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x		
2764.	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	x	x	x	
2765.	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	x	x	x	
2766.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
2767.	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	

2768.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
2769.	Cắt u bao gân	x	x	x	
2770.	Cắt u xương sụn lạnh tính	x	x	x	
	M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU				
2771.	Phẫu xạ trị	x			
2772.	Xạ trị bằng máy gia tốc	x			
2773.	Điều trị hoá chất tân bổ trợ với Taxol	x			
2774.	Tia xạ điều trị ung thư tuyến giáp	x			
2775.	Tia xạ điều trị ung thư tuyến yên	x			
2776.	Tia xạ điều trị ung thư tuyến thượng thận	x			
2777.	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	x			
2778.	Điều trị ung thư bằng các đồng vị phóng xạ	x			
2779.	Xạ trị bằng máy Rx	x			
2780.	Xạ trị bằng máy P32	x			
2781.	Xạ trị áp sát liều thấp	x			
2782.	Xạ trị áp sát liều cao	x			
2783.	Xạ trị phối hợp đồng thời với hoá chất	x			
2784.	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng tia xạ	x			
2785.	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I ¹³¹	x			
2786.	Điều trị bướu giáp đa nhân độc bằng I ¹³¹	x			
2787.	Truyền hoá chất liều cao kết hợp với truyền tế bào nguồn	x			
2788.	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tuỷ	x			
2789.	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	x			
2790.	Truyền hoá chất vào ổ bụng	x	x		
2791.	Truyền hoá chất màng phổi	x	x		
2792.	Truyền hoá động mạch	x	x		
2793.	Truyền hoá chất tĩnh mạch	x	x		
2794.	Tiêm truyền hoá chất độ tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	x	x		
2795.	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	x	x		
2796.	Điều trị hoá chất triệu chứng	x	x		
2797.	Điều trị hoá chất giảm đau cho người bệnh giai đoạn cuối	x	x		
2798.	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	x	x		
2799.	Điều trị u máu bằng hoá chất	x	x		
2800.	Xạ trị bằng máy Cobalt	x	x		
2801.	Xạ trị liều cao nhằm giảm đau trong di căn	x	x		
2802.	Điều trị bệnh Basedow bằng I ¹³¹	x	x		
2803.	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I ¹³¹	x	x		
2804.	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	x	x		
2805.	Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư				
2806.	Chọc hút tế bào chẩn đoán				
2807.	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ	x	x		
2808.	Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới	x			

	hướng dẫn của siêu âm				
2809.	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	x	x		
2810.	Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương	x			
2811.	Thu hoạch tế bào gốc từ máu cuống rốn	x			
2812.	Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi	x			
2813.	Truyền tế bào gốc qua tĩnh mạch trung tâm	x			
2814.	Đặt Hickmancatheter	x			
2815.	Sinh thiết tủy xương	x			
2816.	Điều trị giảm đau không dùng thuốc	x	x		
2817.	Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư	x	x		
2818.	Nút mạch điều trị khối u				
2819.	Kỹ thuật xử lý tế bào gốc trước truyền				
2820.	Siêu âm tim tại giường				
	N. KỸ THUẬT KHÁC				
2821.	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	x			
2822.	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	x			
2823.	Truyền ghép tủy tự thân và ngoại lai	x			
2824.	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	x			
2825.	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	x			
2826.	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng	x			
2827.	Lập trình xạ trị trong bằng máy mô phỏng	x			
2828.	Điện đông bằng thiết bị plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da	x			
2829.	Lập kế hoạch xạ trị bằng vi tính (T.P.S)	x	x		
	XVI. NỘI TIẾT				
	A. NGOẠI KHOA				
	1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết				
2830.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên	x			
2831.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	x			
2832.	Cắt u tuyến Tuyến	x			
2833.	Bóc nhân tuyến giáp	x	x		
2834.	Bóc nhân độc tuyến giáp	x	x		
2835.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x		
2836.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x		
2837.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp	x	x		
2838.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên	x	x		
2839.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		
2840.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x		
2841.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		
2842.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x		